

trong điều kiện cho phép. Phương pháp hòa bình là phương pháp đấu tranh nghị trường, thông qua chế độ dân chủ, bằng bầu cử để giành đa số ghế trong nghị viện và trong chính phủ. Phương pháp hòa bình chỉ có thể xảy ra khi có đủ các điều kiện. Một là, giai cấp thống trị không còn bộ máy bạo lực đáng kể hoặc còn bộ máy bạo lực, nhưng chúng đã mất hết ý chí chống lại lực lượng cách mạng. Hai là, lực lượng cách mạng phát triển mạnh, áp đảo kẻ thù.

Phương pháp hòa bình rất có lợi, ít gây đau khổ cho nên dù điều kiện để giành chính quyền bằng phương pháp hòa bình ít khi xảy ra song nếu có điều kiện thuận lợi, cũng cần làm tất cả để giành chính quyền. Tuy nhiên, cần chú ý quan điểm “quá độ hòa bình” thực chất là quan điểm phủ định bạo lực cách mạng của bọn cơ hội chủ nghĩa theo hướng hữu khuynh.

Hiện nay ở Việt Nam, các thế lực phản động ở trong và ngoài nước chủ trương âm mưu “diễn biến hòa bình”. Trong xã hội, biểu hiện “tự diễn biến, tự chuyển hóa” không phải là không có ở ngay trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, cần phải nhận diện và kiên quyết đấu tranh.

2.4. Vấn đề cách mạng xã hội trên thế giới hiện nay

Hiện nay, xã hội đã có nhiều đổi khác so với những năm 70 của thế kỷ XX trở về trước. Xã hội hiện đại bị chi phối bởi đặc điểm của thời đại: cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, nền kinh tế tri thức ở các nước phát triển, xu hướng đối thoại thay cho xu hướng đối đầu, những điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản hiện đại phần nào “làm dịu” mâu thuẫn giai cấp. Sự xung đột về giai cấp vẫn còn, song không gay gắt, quyết liệt như trước, thay vào đó là sự xung đột về sắc tộc, tôn giáo, về kinh tế giữa các quốc gia, khu vực. Cùng với đó là sự ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, nạn đói và bệnh tật ở nhiều nước,.. cũng là những nguyên nhân tạo ra sự bất ổn trong thế giới đương đại.

Trong xã hội hiện đại tiềm ẩn khả năng những biến động xã hội theo chiều hướng tiến bộ dưới hình thức cải tổ, cải cách, đổi mới như ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây và những hình thức hợp tác mới trên cơ sở các lực lượng xã hội có thể chấp nhận được ở các nước theo các xu hướng chính trị khác nhau hiện nay.

Vì lợi ích chung của toàn thế giới, các nước có chế độ xã hội và chính trị khác nhau vẫn có thể thông qua các tổ chức quốc tế, đối thoại, hòa giải những tranh chấp về kinh tế, lãnh thổ, lãnh hải, tài nguyên thiên nhiên, v.v.. và những bất đồng khác. Xu hướng đối thoại, hòa giải đang là xu hướng chủ đạo hiện nay. Các cuộc chiến tranh dưới màu sắc dân tộc, tôn giáo, hay dưới chiêu bài

“nhân đạo” chống vũ khí hóa học, vũ khí sinh học,.. đang bị các thế lực tiến bộ lên án, phản đối.

Xu hướng giữ vững độc lập tự chủ của quốc gia dân tộc, không phụ thuộc và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, đấu tranh cho dân chủ, hòa bình và tiến bộ xã hội đang diễn ra mạnh mẽ, ngày càng tỏ ra chiếm ưu thế.

Các quốc gia, dân tộc sẽ đi tới một xã hội dân chủ, tự do, công bằng, văn minh theo cách đi của mình thông qua các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ,.. Và do đó, dù không có các cuộc cách mạng xã hội điển hình như đã từng diễn ra trong lịch sử, thì xã hội hiện đại sẽ phát triển theo hướng thay đổi từng bộ phận, từng yếu tố, lĩnh vực trong đời sống xã hội. Thay đổi trước hết về lực lượng sản xuất rồi đến quan hệ sản xuất, từ đó dẫn đến thay đổi cơ cấu kinh tế xã hội tức cơ sở hạ tầng, và do đó, thay đổi các yếu tố của kiến trúc thượng tầng xã hội, dẫn đến thay đổi toàn bộ xã hội.

Trong thời đại ngày nay, theo nguyên lý về sự phát triển của Triết học Mác- Lênin, khó có thể để bùng nổ những cuộc cách mạng xã hội điển hình như cách mạng tư sản ở châu Âu thế kỷ XVII - XVIII, cách mạng Tháng Mười ở Nga năm 1917,.. Cách mạng xã hội sẽ diễn ra dưới hình thức chuyển hóa, thay đổi dần dần từng yếu tố, bộ phận, lĩnh vực của đời sống xã hội. Xã hội sau sẽ phát triển tiến bộ hơn xã hội trước. Việt Nam đang hướng tới mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

IV. Ý THỨC XÃ HỘI

Đời sống xã hội có hai lĩnh vực quan trọng là lĩnh vực vật chất và lĩnh vực tinh thần, đó cũng chính là hai lĩnh vực tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Vì vậy, cùng với việc phân tích các quy luật của sự phát triển xã hội, các quan hệ kinh tế và các quan hệ chính trị - xã hội thì không thể không chú trọng đến mặt quan trọng khác của đời sống xã hội là ý thức xã hội. Trong triết học Mác – Lênin khái niệm ý thức xã hội gắn liền với khái niệm tồn tại xã hội.

1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội

1.1. Khái niệm tồn tại xã hội

Tồn tại xã hội là toàn bộ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội. Tồn tại xã hội của con người là thực tại xã hội khách quan, là một kiểu vật chất xã hội, là các quan hệ xã hội vật chất được ý thức xã hội phản ánh. Trong các quan hệ xã hội vật chất ấy thì quan hệ giữa con người với giới tự nhiên và quan hệ giữa con người với con người là những quan hệ cơ bản nhất.

1.2. Các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội

Tồn tại xã hội bao gồm các yếu tố cơ bản là phương thức sản xuất vật chất, điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh địa lý, dân số và mật độ dân số, v.v., trong đó phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất. Trong *Lời tựa* cuốn *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị* C.Mác viết: “Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ; trái lại, tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ”²¹⁶. Với khẳng định này C.Mác đã khắc phục triệt để chủ nghĩa duy tâm, xây dựng quan điểm duy vật lịch sử về mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, về vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội. Tương tự như vậy, trước đó trong *Hệ tư tưởng Đức*, C.Mác và Ph.Ăngghen đã đi đến kết luận rằng, toàn bộ gốc rễ của sự phát triển xã hội loài người, kể cả ý thức của con người, đều nằm trong và bị quy định bởi sự phát triển của các điều kiện kinh tế - xã hội, nghĩa là “không phải ý thức quyết định đời sống mà chính đời sống quyết định ý thức”²¹⁷, “do đó ngay từ đầu, ý thức đã là một sản phẩm xã hội, và vẫn là như vậy chừng nào con người còn tồn tại”²¹⁸. Đây chính là điểm cốt lõi của *nguyên lý tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội*.

Tồn tại xã hội không chỉ quyết định sự hình thành của ý thức xã hội mà còn quyết định cả nội dung và hình thức biểu hiện của nó. Mỗi yếu tố của tồn tại xã hội có thể được các hình thái ý thức xã hội khác nhau phản ánh từ các góc độ khác nhau theo những cách thức khác nhau. Tuy nhiên, đến lượt mình, các hình thái ý thức này cũng sẽ tác động, ảnh hưởng ngược trở lại tồn tại xã hội. *Đó chính là tính độc lập tương đối của ý thức xã hội*.

2. Ý thức xã hội: khái niệm, kết cấu, tính giai cấp, các hình thái, mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

2.1. Khái niệm ý thức xã hội

Cùng với phạm trù tồn tại xã hội, phạm trù ý thức xã hội là phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử được vận dụng để giải quyết vấn đề cơ bản của triết học trong lĩnh vực xã hội. Nếu “ý thức ... không bao giờ có thể là cái gì khác hơn là sự tồn tại được ý thức”²¹⁹ thì ý thức xã hội chính là xã hội tự nhận thức

²¹⁶ C.Mác và Ph.Ăngghen (1993), *Toàn tập*, t.13, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr.15.

²¹⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen (1993), *Toàn tập*, t.13, *Sđđ.*, t.3, tr. 38.

²¹⁸ C.Mác và Ph.Ăngghen (1993), *Toàn tập*, t.13, *Sđđ.*, t.3, tr. 43.

²¹⁹ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 37.



về mình, về sự tồn tại xã hội của mình và về hiện thực xung quanh mình. Nói cách khác, ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội, là bộ phận hợp thành của văn hóa tinh thần của xã hội. Văn hóa tinh thần của xã hội mang nặng dấu ấn đặc trưng của hình thái kinh tế - xã hội, của các giai cấp đã tạo ra nó.

2.2. *Kết cấu của ý thức xã hội*

Ý thức xã hội bao gồm tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội. Trong hệ tư tưởng xã hội thì quan trọng nhất là các quan điểm, các học thuyết và các tư tưởng. Trong tâm lý xã hội có tình cảm, tâm trạng, truyền thống, v.v. nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội ở những giai đoạn phát triển nhất định. V.I. Lênin viết: “Ý thức xã hội *phản ánh* tồn tại xã hội, đó là học thuyết của Mác”²²⁰. Tuy nhiên, sự phản ánh này không phải là sự phản ánh thụ động, bất động, trong gương mà là một quá trình biện chứng phức tạp, là kết quả của mối quan hệ hoạt động, tích cực của con người đối với hiện thực.

Ý thức xã hội mặc dù có mối quan hệ hữu cơ, biện chứng với ý thức cá nhân, cùng phản ánh tồn tại xã hội, song giữa ý thức xã hội và ý thức cá nhân vẫn có sự khác nhau tương đối vì chúng thuộc hai trình độ khác nhau.

Ý thức cá nhân chính là thế giới tinh thần của các cá nhân riêng lẻ và cụ thể. Ý thức của các cá nhân khác nhau được quy định bởi những đặc điểm của cuộc sống riêng, của việc giáo dục và điều kiện hình thành nhân cách riêng của cá nhân. Dù ít dù nhiều, ý thức của các cá nhân khác nhau đều phản ánh tồn tại xã hội ở các mức độ khác nhau, song không phải bao giờ nó cũng đại diện cho quan điểm chung, phổ biến của một cộng đồng người, của một tập đoàn xã hội hay của một thời đại xã hội nhất định nào đó.

Về mặt hình thức thì ý thức xã hội phản ánh tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Sự đa dạng các hình thái ý thức xã hội là do tính nhiều mặt, nhiều vẻ và đa dạng của đời sống xã hội quy định; chúng phản ánh xã hội theo những cách thức khác nhau. Tùy thuộc vào góc độ xem xét, người ta thường chia ý thức xã hội thành ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận, tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội.

Ý thức xã hội thông thường hay *ý thức thường ngày* là những tri thức, những quan niệm của con người hình thành một cách trực tiếp trong các hoạt động trực tiếp hằng ngày nhưng chưa được hệ thống hóa, chưa được tổng hợp và khái quát hóa.

²²⁰ V.I. Lênin (1980), *Toàn tập*, t.18, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova. tr.400.

Ý thức lý luận hay *ý thức khoa học* là những tư tưởng, những quan điểm được tổng hợp, được hệ thống hóa và khái quát hóa thành các học thuyết xã hội dưới dạng các khái niệm, các phạm trù và các quy luật.

Ý thức xã hội thông thường phản ánh một cách sinh động và trực tiếp các mặt khác nhau của cuộc sống hằng ngày của con người. Ý thức xã hội thông thường tuy ở trình độ thấp hơn ý thức lý luận nhưng lại phong phú hơn ý thức lý luận. Chính những tri thức kinh nghiệm phong phú của ý thức thông thường là chất liệu, là cơ sở và tiền đề quan trọng cho sự hình thành ý thức lý luận.

Ý thức lý luận hay là ý thức khoa học có khả năng phản ánh hiện thực khách quan một cách sâu sắc, chính xác, bao quát và vạch ra được những mối liên hệ khách quan, bản chất, tất yếu mang tính quy luật của các sự vật và các quá trình xã hội. Đồng thời, ý thức khoa học có khả năng phản ánh vượt trước hiện thực.

Tâm lý xã hội là ý thức xã hội thể hiện trong ý thức cá nhân. Tâm lý xã hội bao gồm toàn bộ tư tưởng, tình cảm, tâm trạng, thói quen, nếp sống, nếp nghĩ, phong tục, tập quán, ước muốn, v.v. của một người, một tập đoàn người, một bộ phận xã hội hay của toàn thể xã hội hình thành dưới tác động trực tiếp của cuộc sống hằng ngày của họ và phản ánh cuộc sống đó.

Tâm lý xã hội cũng phản ánh một cách trực tiếp và tự phát những điều kiện sinh hoạt hằng ngày của con người cho nên nó chỉ ghi lại những gì dễ thấy, những gì nằm trên bề mặt của tồn tại xã hội. Do vậy, khác với ý thức lý luận, tâm lý xã hội chưa đủ khả năng để vạch ra những mối liên hệ khách quan, bản chất, tất yếu mang tính quy luật của các sự vật và các quá trình xã hội. Mặc dù vậy, cần coi trọng vai trò của tâm lý xã hội trong việc phát triển ý thức xã hội, nhất là việc sớm nắm bắt những dư luận xã hội thể hiện trạng thái tâm lý và nhu cầu xã hội đa dạng của nhân dân trong những hoàn cảnh và điều kiện khác nhau.

Hệ tư tưởng là giai đoạn phát triển cao hơn của ý thức xã hội, là sự nhận thức lý luận về tồn tại xã hội. Hệ tư tưởng có khả năng đi sâu vào bản chất của mọi mối quan hệ xã hội; là kết quả của sự tổng kết, sự khái quát hóa các kinh nghiệm xã hội để hình thành nên những quan điểm, những tư tưởng về chính trị, pháp luật, triết học, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo, v.v..

Trong lịch sử nhân loại đã và đang tồn tại cả hệ tư tưởng khoa học và hệ tư tưởng không khoa học. Nếu hệ tư tưởng không khoa học phản ánh các quan hệ vật chất một cách hư ảo, sai lầm hoặc xuyên tạc thì ngược lại, hệ tư tưởng khoa học phản ánh các quan hệ, các quá trình và hiện tượng xã hội một cách



khách quan, chính xác. Cả hai loại hệ tư tưởng này đều có ảnh hưởng đối với sự phát triển của khoa học. Chẳng hạn, hệ tư tưởng không khoa học, nhất là triết học, đã từng kìm hãm sự phát triển của khoa học tự nhiên suốt hàng chục thế kỷ thời Trung cổ ở châu Âu.

Mặc dù tâm lý xã hội và hệ tư tưởng thuộc hai trình độ khác nhau của ý thức xã hội nhưng chúng có mối liên hệ qua lại và tác động qua lại lẫn nhau. Nếu tâm lý xã hội có thể thúc đẩy hoặc cản trở sự hình thành và sự tiếp nhận một hệ tư tưởng nào đó; có thể giảm bớt sự xơ cứng hoặc công thức cứng nhắc của hệ tư tưởng, thì trái lại, hệ tư tưởng khoa học có thể bổ sung, làm gia tăng hàm lượng trí tuệ cho tâm lý xã hội, góp phần thúc đẩy tâm lý xã hội phát triển theo chiều hướng tích cực.

2.3. Tính giai cấp của ý thức xã hội

Trong những xã hội có giai cấp thì các giai cấp khác nhau có điều kiện vật chất khác nhau, có lợi ích và địa vị xã hội khác nhau thì ý thức xã hội của các giai cấp đó cũng khác nhau.

Tính giai cấp của ý thức xã hội biểu hiện cả ở tâm lý xã hội lẫn ở hệ tư tưởng. Nếu ở trình độ tâm lý xã hội mỗi giai cấp xã hội đều có tình cảm, tâm trạng, thói quen, thiện cảm hay ác cảm riêng thì ở trình độ hệ tư tưởng tính giai cấp thể hiện rõ rệt và sâu sắc hơn nhiều. Ở trình độ này sự đối lập giữa các hệ tư tưởng của những giai cấp khác nhau thường là không dung hòa nhau. Và khi đó, hệ tư tưởng thống trị trong xã hội là hệ tư tưởng của giai cấp thống trị. Về điều này C.Mác và Ph.Ăngghen viết: “Trong mọi thời đại, những tư tưởng của giai cấp thống trị là những tư tưởng thống trị. Điều đó có nghĩa là giai cấp nào là lực lượng vật chất thống trị trong xã hội thì cũng là lực lượng tinh thần thống trị trong xã hội. Giai cấp nào chi phối những tư liệu sản xuất vật chất thì cũng chi phối luôn cả những tư liệu sản xuất tinh thần”²²¹.

Hệ tư tưởng của giai cấp thống trị trong các xã hội có giai cấp đối kháng bao giờ cũng bảo vệ địa vị và lợi ích của giai cấp thống trị, của chế độ người bóc lột người. Trái lại, hệ tư tưởng của giai cấp bị trị bao giờ cũng bảo vệ quyền lợi của những người bị bóc lột, của đông đảo quần chúng nhân dân bị áp bức nhằm lật đổ chế độ người bóc lột người đó.

Tuy nhiên, khi khẳng định tính giai cấp của ý thức xã hội thì quan niệm duy vật về lịch sử cũng cho rằng, ý thức của các giai cấp trong xã hội có sự tác động qua lại với nhau. Không chỉ giai cấp bị thống trị chịu ảnh hưởng tư tưởng

²²¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.3, *Sđd.* tr.66.

của giai cấp thống trị mà giai cấp thống trị cũng chịu ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp bị thống trị. Điều này thường xảy ra trong giai đoạn phong trào cách mạng của giai cấp bị thống trị lên cao. Khi đó những người tiến bộ trong giai cấp thống trị, nhất là những trí thức, sẽ từ bỏ giai cấp xuất thân để chuyển sang hàng ngũ của giai cấp cách mạng. Lịch sử cho thấy, không ít những người trong số trí thức đó đã trở thành nhà tư tưởng của giai cấp cách mạng.

2.4. Các hình thái ý thức xã hội

Các hình thái ý thức xã hội thể hiện các phương thức nắm bắt khác nhau về mặt tinh thần đối với hiện thực xã hội. Bởi vậy, ý thức xã hội tồn tại dưới nhiều hình thái khác nhau. Những hình thái chủ yếu của ý thức xã hội bao gồm: ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức lý luận (hay ý thức khoa học), ý thức thẩm mỹ (hay ý thức nghệ thuật), ý thức tôn giáo. Sự phong phú của các hình thái ý thức xã hội phản ánh sự phong phú của đời sống xã hội.

2.4.1. Ý thức chính trị

Hình thái ý thức chính trị phản ánh các mối quan hệ kinh tế của xã hội bằng ngôn ngữ chính trị cũng như mối quan hệ giữa các giai cấp, các dân tộc, các quốc gia và thái độ của các giai cấp đối với quyền lực nhà nước. Hình thái ý thức chính trị xuất hiện trong những xã hội có giai cấp và có nhà nước, vì vậy nó thể hiện trực tiếp và rõ nhất lợi ích giai cấp.

Ý thức chính trị, nhất là hệ tư tưởng chính trị, có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của xã hội. Bởi vì, hệ tư tưởng chính trị thể hiện trong cương lĩnh chính trị, trong đường lối và các chính sách của đảng chính trị, pháp luật của nhà nước, đồng thời cũng là công cụ thống trị xã hội của giai cấp thống trị. Hệ tư tưởng chính trị tiến bộ sẽ thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển các mặt của đời sống xã hội; ngược lại, hệ tư tưởng chính trị lạc hậu, phản động sẽ kìm hãm, thậm chí kéo lùi sự phát triển đó.

Hệ tư tưởng chính trị giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội và xâm nhập vào tất cả các hình thái ý thức xã hội khác.

Trong thời đại hiện nay, hệ tư tưởng của giai cấp công nhân là hệ tư tưởng tiên bộ, cách mạng và khoa học đang dẫn dắt giai cấp công nhân và nhân dân lao động đấu tranh nhằm xóa bỏ chế độ người bóc lột người, tiến tới xây dựng xã hội mới tốt đẹp hơn chế độ tư bản chủ nghĩa.

2.4.2. Ý thức pháp quyền

Ý thức pháp quyền có mối liên hệ chặt chẽ với ý thức chính trị. Hình thái ý thức pháp quyền cũng phản ánh các mối quan hệ kinh tế của xã hội bằng ngôn ngữ pháp luật. Ph.Ăngghen viết rằng, ý thức “pháp quyền của người ta

bắt nguồn từ những điều kiện sinh hoạt kinh tế của người ta”²²². Giống như ý thức chính trị, ý thức pháp quyền gắn gũi với cơ sở kinh tế của xã hội hơn các hình thái ý thức xã hội khác. Cũng giống như ý thức chính trị, ý thức pháp quyền ra đời trong xã hội có giai cấp và có nhà nước, vì vậy nó cũng mang tính giai cấp. Do pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị thể hiện thành luật lệ cho nên trong xã hội có giai cấp đối kháng thì thái độ và quan điểm của các giai cấp khác nhau đối với pháp luật cũng khác nhau.

Trong xã hội có giai cấp, ý thức pháp quyền là toàn bộ những tư tưởng, quan điểm của một giai cấp về bản chất và vai trò của pháp luật, về quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của nhà nước, của các tổ chức xã hội và của công dân, về tính hợp pháp và không hợp pháp của hành vi con người trong xã hội.

Hệ tư tưởng pháp quyền tư sản coi pháp luật tư sản là biểu hiện cao nhất về quyền tự nhiên của con người. Song, sự thật là việc ra đời của các luật lệ tư sản cốt là để bảo vệ chế độ tư bản và trật tự của xã hội tư bản. Pháp luật và hệ tư tưởng pháp quyền xã hội chủ nghĩa dựa trên nền tảng tư tưởng của giai cấp công nhân là chủ nghĩa Mác-Lênin, phản ánh lợi ích của toàn thể nhân dân, bảo vệ nhà nước của dân, do dân và vì dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, việc đẩy mạnh và tăng cường công tác giáo dục ý thức pháp luật cho toàn dân là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên và lâu dài của cả hệ thống chính trị.

2.4.3. Ý thức đạo đức

Ý thức đạo đức là toàn bộ những quan niệm về thiện, ác, tốt, xấu, lương tâm, trách nhiệm, nghĩa vụ, công bằng, hạnh phúc, v.v. và về những quy tắc đánh giá, những chuẩn mực điều chỉnh hành vi cùng cách ứng xử giữa các cá nhân với với nhau và giữa các cá nhân với xã hội.

Lần đầu tiên chủ nghĩa Mác chỉ ra nguồn gốc hiện thực của sự ra đời các tư tưởng và nguyên tắc, tính lịch sử, tính giai cấp, vị trí và vai trò của đạo đức và ý thức đạo đức trong sự phát triển xã hội. Ph.Ăngghen viết: “Con người dù tự giác hay không tự giác, rút cuộc đều rút ra những quan niệm đạo đức của mình từ những quan hệ thực tiễn đang làm cơ sở cho vị trí giai cấp của mình, tức là từ những quan hệ kinh tế trong đó người ta sản xuất và trao đổi”²²³. Khi xã hội xuất hiện giai cấp thì ý thức đạo đức hình thành và phát triển như một hình thái ý thức xã hội riêng.

Sự phát triển của hình thái ý thức đạo đức không tách rời sự phát triển của

²²² C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.18, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr.379.

²²³ C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t.20, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr.136.

xã hội. Nó phản ánh tồn tại xã hội dưới dạng các quy tắc điều chỉnh hành vi của con người. Sự tự ý thức của con người về lương tâm, trách nhiệm, nghĩa vụ, danh dự, v.v. nói lên sức mạnh của đạo đức đồng thời cũng là biểu hiện bản chất xã hội của con người. Với ý nghĩa đó, sự phát triển của ý thức đạo đức là nhân tố biểu hiện sự tiến bộ của xã hội.

Ý thức đạo đức bao gồm hệ thống những tri thức về giá trị và định hướng giá trị đạo đức; những tình cảm và lý tưởng đạo đức, trong đó tình cảm đạo đức là yếu tố quan trọng nhất. Bởi vì, nếu không có tình cảm đạo đức thì tất cả những khái niệm, những phạm trù và tri thức đạo đức thu nhận được bằng con đường lý tính không thể chuyển hóa thành hành vi đạo đức.

Trong các xã hội có giai cấp, những nội dung chủ yếu của đạo đức mang tính giai cấp. Ph.Ăngghen viết: “Xét cho đến cùng, mọi học thuyết về đạo đức đã có từ trước đến nay đều là sản phẩm của tình hình kinh tế của xã hội lúc bấy giờ. Và vì cho tới nay xã hội đã vận động trong những sự đối lập giai cấp, cho nên đạo đức cũng luôn luôn là đạo đức của giai cấp: hoặc là nó biện hộ cho sự thống trị và lợi ích của giai cấp thống trị, hoặc là, khi giai cấp bị trị trở nên khá mạnh thì nó tiêu biểu cho sự nổi dậy chống lại sự thống trị nói trên và tiêu biểu cho lợi ích tương lai của những người bị áp bức”²²⁴. Giai cấp nào trong xã hội đang đi lên thì đại diện cho xu hướng đạo đức tiến bộ trong xã hội. Ngược lại, giai cấp đang đi xuống, lụi tàn hoặc phản động đại diện cho đạo đức suy thoái.

Tuy nhiên, từ xưa đến nay, trong tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại, ở các hệ thống đạo đức khác nhau, vẫn có *những yếu tố chung mang tính toàn nhân loại*. Đó là những quy tắc ứng xử nhằm điều chỉnh hành vi của con người, nhằm duy trì trật tự xã hội hiện hành và các sinh hoạt thường ngày của con người trong cộng đồng xã hội. Những quy tắc chung mang tính toàn nhân loại này đã từng tồn tại từ rất lâu, và chắc chắn sẽ còn tồn tại lâu dài cùng với sự tồn tại của con người suốt trong lịch sử nhân loại.

Hiện nay, chúng ta đang sống trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và toàn cầu hóa, cho nên con người chịu sự tác động và ảnh hưởng không nhỏ của nhiều loại đạo đức khác nhau. Bên cạnh việc kế thừa và duy trì các giá trị tốt đẹp của đạo đức truyền thống của dân tộc, chúng ta cũng đang phải đối mặt với không ít những yếu tố tiêu cực, đối lập với các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc, đó là thói ích kỷ, tính thực dụng, lòng tham lam, tất cả vì đồng tiền, không trung thực, thiếu lý tưởng, sống gấp,

²²⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t.20, *Sđd.* tr.137.

bất cần đòi. Vì vậy, trong giai đoạn hiện nay, nhiệm vụ giáo dục các giá trị đạo đức lành mạnh, tiến bộ là nhiệm vụ hết sức quan trọng, nhất là đối với thế hệ trẻ.

2.4.4. Ý thức nghệ thuật hay ý thức thẩm mỹ.

Ý thức nghệ thuật, hay ý thức thẩm mỹ, hình thành rất sớm từ trước khi xã hội có sự phân chia giai cấp, cùng với sự ra đời của các hình thái nghệ thuật.

Giống như các hình thái ý thức xã hội khác, ý thức thẩm mỹ phản ánh tồn tại xã hội. Tuy nhiên, nếu khoa học và triết học phản ánh thế giới bằng khái niệm, bằng phạm trù và quy luật, thì nghệ thuật phản ánh thế giới bằng hình tượng nghệ thuật. Hình tượng nghệ thuật là sự nhận thức, sự lĩnh hội cái chung trong cái riêng; là sự nhận thức cái bản chất trong các hiện tượng, cái phổ biến trong cái cá biệt nhưng mang tính điển hình.

Cần nhớ rằng, nghệ thuật không phải bao giờ cũng phản ánh hiện thực xã hội một cách trực tiếp. Về điều này C.Mác viết: “Đối với nghệ thuật, người ta biết rằng những thời kỳ hưng thịnh nhất định của nó hoàn toàn không tương ứng với sự phát triển chung của xã hội, do đó cũng không tương ứng với sự phát triển của cơ sở vật chất của xã hội, cơ sở này dường như cấu thành cái xương sống của tổ chức xã hội”²²⁵.

Nghệ thuật chân chính gắn với cuộc sống của nhân dân và các hình tượng nghệ thuật có giá trị thẩm mỹ cao đáp ứng những nhu cầu thẩm mỹ lành mạnh, đa dạng của nhiều thế hệ. Chúng có tác động tích cực đến sự trải nghiệm, xúc cảm, tình cảm, lý trí, là nhân tố kích thích mạnh mẽ hoạt động của con người và qua đó thúc đẩy sự tiến bộ xã hội. Nghệ thuật và những giá trị nghệ thuật cao đó còn có tác dụng giáo dục các thế hệ tương lai, góp phần hình thành ở họ thế giới quan và vốn văn hóa tiên tiến.

Trong xã hội có phân chia giai cấp thì nghệ thuật mang tính giai cấp và chịu sự chi phối của các quan điểm chính trị, của các quan hệ kinh tế. Tuy nhiên, cũng như hình thái ý thức đạo đức, nghệ thuật và ý thức thẩm mỹ vẫn có những yếu tố mang tính toàn nhân loại, do vậy mà nhiều nền nghệ thuật, nhiều tác phẩm nghệ thuật, nhiều giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể ở các giai đoạn lịch sử khác nhau, của các tác giả thuộc các giai cấp và các dân tộc khác nhau đã trở thành những giá trị văn hóa chung tiêu biểu, trường tồn và vô giá của nhân loại. Nghệ thuật tiến bộ đồng thời vừa phục vụ cho dân tộc mình, vừa phục vụ cho cả nhân loại; vừa phục vụ cho thế hệ hiện tại lẫn cho cả các thế hệ

²²⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen (1993), *Toàn tập*, t.12, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr.889.

tương lai.

2.4.5. Ý thức tôn giáo

Các nhà duy vật trước Mác mặc dù đã tìm nhiều cách khác nhau để giải thích nguồn gốc ra đời và bản chất của tôn giáo nhưng tất cả đều sai lầm. Đối với C.Mác và Ph.Ăngghen, tôn giáo có trước triết học; nó là một hình thái ý thức xã hội trực tiếp thể hiện thế giới quan của con người. Khác với tất cả các hình thái ý thức xã hội khác, tôn giáo là sự phản ánh hư ảo sức mạnh của giới tự nhiên bên ngoài lẫn các quan hệ xã hội vào đầu óc con người.

C.Mác viết: “Trình độ phát triển thấp kém của những sức sản xuất của lao động và tính chất hạn chế tương ứng của các quan hệ của con người trong khuôn khổ quá trình sản xuất ra đời sống vật chất, tức là tính chất hạn chế của tất cả các mối quan hệ giữa người ta với nhau và với thiên nhiên ... đã phản ánh vào trong những tôn giáo cổ đại, thần thánh hóa của thiên nhiên, và vào trong tín ngưỡng của nhân dân”²²⁶. Tương tự như vậy, Ph.Ăngghen chỉ rõ: “Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo - vào trong đầu óc của con người - của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế”²²⁷.

Theo C.Mác và Ph.Ăngghen, cần phải tìm nguồn gốc của tôn giáo cả trong quan hệ của con người với tự nhiên lẫn trong các quan hệ xã hội của con người. Như vậy, những sức mạnh của tự nhiên và các lực lượng xã hội hiện thực được thần bí hóa chính là nguồn gốc thật sự của tôn giáo. Sự sợ hãi trước sức mạnh của tự nhiên, sự bất lực trước các thế lực xã hội đã tạo ra thần linh.

Tiếp theo C.Mác và Ph.Ăngghen, V.I. Lênin nhấn mạnh nguồn gốc xã hội của tôn giáo: “Trong các nước tư bản chủ nghĩa hiện nay, những nguồn gốc ấy của tôn giáo chủ yếu là những nguồn gốc xã hội... “Sự sợ hãi đã tạo ra thần linh”. Sự sợ hãi trước thế lực mù quáng của tư bản, - mù quáng vì quần chúng nhân dân không thể đoán trước được nó, - là thế lực bất cứ lúc nào trong đời sống của người vô sản và tiểu chủ, cũng đe dọa đem lại cho họ và đang đem lại cho họ sự phá sản “đột ngột”, “bất ngờ”, “ngẫu nhiên”, làm cho họ phải diệt vong, biến họ thành một người ăn xin, một kẻ bần cùng, một gái điếm, và đôn họ vào cảnh chết đói, đó chính là nguồn gốc sâu xa của tôn giáo hiện đại mà người duy vật phải chú ý đến trước hết và trên hết, nếu người ấy không muốn

²²⁶ C.Mác và Ph.Ăngghen (1993), *Toàn tập*, t.23, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr.125-126.

²²⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t.20, *Sđđ*. tr.437.

cứ mãi mãi là một người duy vật sơ đẳng²²⁸.

Khi quần chúng lao động bị áp bức, bị bóc lột, bị dồn đến bước đường cùng, không tìm ra lối thoát dưới trần gian thì họ đi tìm lối thoát đó ở thế giới bên kia. V.I. Lênin viết: “Sự bất lực của giai cấp bị bóc lột trong cuộc đấu tranh chống bọn bóc lột tất nhiên đẻ ra lòng tin vào một cuộc đời tốt đẹp hơn ở thế giới bên kia, cũng giống y như sự bất lực của người dã man trong cuộc đấu tranh chống thiên nhiên đẻ ra lòng tin vào thần thánh, ma quỷ, vào những phép màu, v.v..”²²⁹.

Tôn giáo với tính cách là một hình thái ý thức xã hội gồm có tâm lý tôn giáo và hệ tư tưởng tôn giáo. *Tâm lý tôn giáo* là toàn bộ những biểu tượng, tình cảm, tâm trạng của quần chúng về tín ngưỡng tôn giáo. *Hệ tư tưởng tôn giáo* là hệ thống giáo lý được các nhà thần học và các chức sắc giáo sỹ tôn giáo tạo dựng và truyền bá trong xã hội. Tâm lý tôn giáo và hệ tư tưởng tôn giáo quan hệ chặt chẽ với nhau. Tâm lý tôn giáo tạo cơ sở cho hệ tư tưởng tôn giáo dễ dàng xâm nhập vào quần chúng.

Chức năng chủ yếu của ý thức tôn giáo là chức năng đền bù - hư ảo. Chức năng này làm cho tôn giáo có sức sống lâu dài trong xã hội. Nó gây ra ảo tưởng về sự đền bù ở thế giới bên kia những gì mà con người không thể đạt được trong cuộc sống hiện thực mà con người đang sống. Vì vậy, hình thái ý thức xã hội này mang tính chất tiêu cực, cản trở sự nhận thức đúng đắn của con người về thế giới, về xã hội, về bản thân mình để rồi luôn luôn bị các giai cấp thống trị lợi dụng. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác, muốn xóa bỏ tôn giáo thì phải xóa bỏ nguồn gốc xã hội của nó, đồng thời phải nâng cao năng lực nhận thức, trình độ học vấn của con người.

2.4.6. Ý thức khoa học

Khoa học hình thành và phát triển ở một giai đoạn nhất định của sự phát triển xã hội, của nhu cầu sản xuất xã hội và sự phát triển năng lực tư duy của con người. Khoa học là sự khái quát cao nhất của thực tiễn, là phương thức nắm bắt tất cả các hiện tượng của hiện thực, cung cấp những tri thức chân thực về bản chất các hiện tượng, các quá trình, các quy luật của tự nhiên và của xã hội. Bởi vậy, khoa học và tôn giáo là những hiện tượng đối lập với nhau về bản chất. Tôn giáo thù địch với lý trí con người, trong khi đó khoa học lại là sản phẩm cao nhất của lý trí và là sức mạnh của con người. Nếu ý thức tôn giáo là

²²⁸ V.I. Lênin (1979), *Toàn tập*, t.17, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova. tr.515-516.

²²⁹ V.I. Lênin (1979), *Toàn tập*, t.12, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova. tr.169-170.

sự phản ánh hư ảo sức mạnh của giới tự nhiên bên ngoài lẫn các quan hệ xã hội vào đầu óc con người thì ý thức khoa học phản ánh hiện thực một cách *chân thực* và *chính xác* dựa vào sự thật và lý trí của con người. Khác với tất cả các hình thức ý thức xã hội khác, ý thức khoa học phản ánh sự vận động và sự phát triển của giới tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy con người bằng tư duy logic, thông qua hệ thống các khái niệm, các phạm trù, các quy luật và các lý thuyết.

Nếu ý thức tôn giáo hướng con người vào thế giới những ảo tưởng, siêu tự nhiên thì, trái lại, ý thức khoa học có nhiệm vụ cao cả là hướng con người vào việc biến đổi hiện thực, cải tạo thế giới nhằm phục vụ cho nhu cầu cuộc sống nhiều mặt và ngày càng tốt hơn, cao hơn của con người. Cùng với sự phát triển của lịch sử nhân loại, vai trò của khoa học ngày một tăng lên, đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay khi tri thức khoa học, cả tri thức về tự nhiên lẫn tri thức về xã hội và về con người, đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, khi nhân loại bước vào thời đại phát triển mạnh mẽ của công nghệ kỹ thuật số và trí tuệ nhân tạo. Cùng với đó, khoa học đang góp phần quan trọng vào việc giải quyết các vấn đề toàn cầu của thời đại, ngăn chặn những tác động xấu do sự vô ý thức và sự tham lam của con người trong quá trình phát triển kinh tế.

2.4.7. Ý thức triết học

Hình thức đặc biệt và cao nhất của tri thức cũng như của ý thức xã hội là triết học. Nếu như các ngành khoa học riêng lẻ nghiên cứu thế giới từ các khía cạnh, từ những mặt nhất định của thế giới đó thì triết học, nhất là triết học Mác – Lênin, cung cấp cho con người tri thức về thế giới như một chỉnh thể thông qua việc tổng kết toàn bộ lịch sử phát triển của khoa học và của chính bản thân triết học. Vì vậy, khi đánh giá mối liên hệ của tinh thần với triết học, Hêghen khẳng định rằng, “xét từ góc độ của tinh thần chúng ta có thể gọi triết học chính là cái cần thiết nhất”²³⁰.

Đặc biệt, với C.Mác thì “*vì mọi triết học chân chính đều là tinh hoa về mặt tinh thần của thời đại mình, nên nhất định sẽ có thời kỳ mà triết học, không chỉ về bên trong, theo nội dung của nó, mà cả về bên ngoài, theo sự biểu hiện của nó, sẽ tiếp xúc và tác động qua lại tới thế giới hiện thực của thời đại mình. Lúc đó, triết học sẽ không còn là một hệ thống nhất định đối với các hệ thống nhất định khác, nó trở thành triết học nói chung đối với thế giới, trở thành triết học của thế giới hiện đại. Những biểu hiện bên ngoài chứng minh*

²³⁰ Hêghen (1932), *Toàn tập*, t. IX. Mátxcova. tr. 52 (Tiếng Nga).

rằng triết học đã có ý nghĩa khiến cho nó trở thành linh hồn sống của văn hóa...»²³¹.

Đồng thời, với tư cách là một hình thái ý thức xã hội, triết học nói chung và nhất là triết học duy vật biện chứng, có sứ mệnh trở thành thế giới quan, mà cơ sở và hạt nhân của thế giới quan chính là tri thức. Chính thế giới quan đó giúp con người trả lời cho các câu hỏi được nhân loại từ xưa đến nay thường xuyên đặt ra cho mình. Chẳng hạn, thế giới xung quanh ta là gì? Thế giới ấy có điểm bắt đầu và điểm kết thúc hay không? Sức mạnh nào chi phối sự tồn tại và sự biến đổi đó? Con người là gì và sinh ra từ đâu và có quan hệ như thế nào với thế giới ấy? Cuộc sống của con người có ý nghĩa gì? Con người có vị trí nào trong thế giới đó? v.v.. Như vậy, thế giới quan triết học bao hàm trong nó cả nhân sinh quan. Trong thời đại hiện nay, thế giới quan khoa học chân chính nhất chính là thế giới quan triết học duy vật biện chứng. Triết học duy vật biện chứng có vai trò to lớn để nhận thức đúng đắn ý nghĩa và vai trò của các hình thái ý thức xã hội khác; để xác định đúng đắn vị trí của những hình thái ấy trong cuộc sống của xã hội và để nhận thức tính quy luật cùng những đặc điểm và sự phát triển của chúng.

2.5. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

Quan điểm duy vật lịch sử khẳng định rằng, ý thức xã hội và tồn tại xã hội có mối quan hệ biện chứng; rằng, các hình thái ý thức xã hội không phải là những yếu tố thụ động; trái lại, mỗi hình thái ý thức xã hội đều có sự tác động ngược trở lại tồn tại xã hội, trước hết là tác động trở lại cơ sở kinh tế. Đồng thời, các hình thái ý thức xã hội cũng tác động lẫn nhau theo những cách thức khác nhau. Tồn tại xã hội nào thì có ý thức xã hội ấy. Tồn tại xã hội quyết định nội dung, tính chất, đặc điểm, xu hướng vận động, sự biến đổi và sự phát triển của các hình thái ý thức xã hội. Nếu xã hội còn tồn tại sự phân chia giai cấp thì ý thức xã hội nhất định cũng mang tính giai cấp. Khi mà tồn tại xã hội, nhất là phương thức sản xuất, thay đổi thì những tư tưởng, quan điểm về chính trị, pháp luật, triết học và cả quan điểm thẩm mỹ lẫn đạo đức dù sớm hay muộn cũng sẽ có những sự thay đổi nhất định. Tuy nhiên, ý thức xã hội không phải là yếu tố hoàn toàn thụ động hoặc tiêu cực. Mặc dù chịu sự quy định và sự chi phối của tồn tại xã hội nhưng ý thức xã hội không những có tính độc lập tương

²³¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập, t.1*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr.157. *TG nhấn mạnh*.

đổi; có thể tác động trở lại mạnh mẽ đối với tồn tại xã hội mà đặc biệt là còn có thể vượt trước tồn tại xã hội, thậm chí có thể vượt trước rất xa tồn tại xã hội.

Các hình thái ý thức xã hội có đặc điểm chung là mặc dù bị tồn tại xã hội quy định, song chúng đều có *tính độc lập tương đối*.

Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội thể hiện ở những điểm sau đây:

2.5.1. Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội

Lịch sử xã hội loài người cho thấy, nhiều khi xã hội cũ đã mất đi rất lâu rồi, song ý thức xã hội do xã hội đó sản sinh ra vẫn tiếp tục tồn tại. Khi C.Mác nói rằng, người chết đang đè nặng lên người sống chính là vì lẽ đó. Điều này biểu hiện rõ nhất ở các khía cạnh khác nhau của tâm lý xã hội như truyền thống, thói quen và nhất là tập quán. V.I. Lênin đã từng nói rằng, “sức mạnh của tập quán ở hàng triệu và hàng chục triệu người là một sức mạnh ghê gớm nhất”²³². Còn Ph.Ăngghen khi nói rằng, “chúng ta đau khổ không những vì những người đang sống mà còn vì những người đã chết nữa. Người chết nắm lấy người sống”²³³ cũng là theo nghĩa này.

Vậy, những nguyên nhân nào làm cho ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội? Có mấy nguyên nhân sau đây:

Trước hết, do tác động mạnh mẽ và nhiều mặt trong hoạt động thực tiễn của con người nên tồn tại xã hội diễn ra với tốc độ nhanh hơn khả năng phản ánh của ý thức xã hội.

Thứ hai, do sức mạnh của thói quen, tập quán, truyền thống và do cả tính bảo thủ của hình thái ý thức xã hội. Hơn nữa, những điều kiện tồn tại xã hội mới cũng chưa đủ để làm cho những thói quen, tập quán và truyền thống cũ hoàn toàn mất đi.

Thứ ba, ý thức xã hội gắn liền với lợi ích của những tập đoàn người, của các giai cấp nào đó trong xã hội. Các tập đoàn hay giai cấp lạc hậu thường níu kéo, bám chặt vào những tư tưởng lạc hậu để bảo vệ và duy trì quyền lợi ích kỷ của họ, để chống lại các lực lượng tiến bộ trong xã hội.

Vì vậy, muốn xây dựng xã hội mới thì nhất định phải từng bước xóa bỏ được những tàn dư, những tư tưởng và ý thức xã hội cũ song song với việc bồi đắp, xây dựng và phát triển ý thức xã hội mới. Tuy nhiên, khi thực hiện những nhiệm vụ này thì không được nóng vội, không được dùng các biện pháp hành chính như đã từng xảy ra ở các nước xã hội chủ nghĩa và cả ở nước ta nhiều

²³² V.I. Lênin (1978), *Toàn tập*, t.41, Nxb Tiến bộ, Mátxcova. tr.34.

²³³ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.18, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 650.

năm trước đây.

2.5.2. Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội

Triết học Mác – Lênin thừa nhận rằng, ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội nhưng cũng có thể vượt trước tồn tại xã hội. Thực tế là nhiều tư tưởng khoa học và triết học trong những điều kiện nhất định có thể vượt trước tồn tại xã hội của thời đại rất xa. Sở dĩ ý thức xã hội có khả năng đó là do nó phản ánh đúng được những mối liên hệ logic, khách quan, tất yếu, bản chất của tồn tại xã hội. Lịch sử đã cho thấy nhiều dự báo của các nhà tư tưởng lớn phải sau một thời gian, có thể ngắn hoặc rất dài, mới được thực tiễn xác nhận. Nhiều dự báo của C.Mác đang trở thành sự thật trong thời đại chúng ta đã hoàn toàn khẳng định điều đó. Chẳng hạn, dự báo tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp đang được thực tiễn của cuộc cách mạng chuyển đổi công nghệ số, thời đại trí tuệ nhân tạo hay cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, thời đại kinh tế tri thức xác nhận. Đặc biệt, khi đánh giá rằng, xã hội tư bản “hoàn toàn không phải là một khối kết tinh vững chắc, mà là một cơ thể có khả năng biến đổi và luôn luôn ở trong quá trình biến đổi”²³⁴ thì chính C.Mác, đã chỉ ra các quy luật vận động tất yếu của xã hội và cũng đã dự báo về sự thay thế không thể tránh khỏi của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng phương thức sản xuất cao hơn – phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

Vì vậy, trong thời đại chúng ta, chủ nghĩa Mác - Lênin vẫn đang là thế giới quan và phương pháp luận chung nhất cho sự nhận thức và cho công cuộc cải tạo hiện thực.

2.5.3. Ý thức xã hội có tính kế thừa

Tiến trình phát triển đời sống tinh thần của xã hội loài người cho thấy rằng, các quan điểm lý luận, các tư tưởng lớn của thời đại sau bao giờ cũng dựa vào những tiền đề đã có từ các giai đoạn lịch sử trước đó. Chính C.Mác và Ph.Ăngghen cũng đã thừa nhận rằng, “ngay cả chủ nghĩa cộng sản phát triển cũng *trực tiếp* bắt nguồn từ *chủ nghĩa duy vật Pháp*”²³⁵. Và, “nếu trước đó không có triết học Đức, đặc biệt là triết học Hêghen, thì sẽ không bao giờ có chủ nghĩa xã hội khoa học Đức, chủ nghĩa xã hội duy nhất khoa học tồn tại từ trước đến nay”²³⁶. Vì vậy, hoàn toàn hợp quy luật rằng, chủ nghĩa Mác không chỉ đã tiếp thu tất cả những gì là tinh hoa trong lịch sử văn minh nhân loại mà còn kế thừa trực tiếp từ nền triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị học Anh và

²³⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen (1993), *Toàn tập*, t.23, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr.22.

²³⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr.200.

²³⁶ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.18, *Sđđ*. tr.698.

chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.

Trong sự phát triển của mình ý thức xã hội có tính kế thừa nên không thể giải thích một tư tưởng nào đó nếu chỉ dựa vào trình độ, hiện trạng phát triển kinh tế và các quan hệ kinh tế - xã hội. Chẳng hạn, trình độ phát triển kinh tế của nước Pháp vào thế kỷ XVIII kém xa nước Anh nhưng tư tưởng lý luận thì nước Pháp tiên tiến hơn nước Anh nhiều. Tương tự như vậy, kinh tế nước Đức đầu thế kỷ XIX kém xa nước Anh và nước Pháp nhưng nền triết học của nước Đức thì vượt xa hai nước kia. Điều đó chứng tỏ rằng, sự phát triển của ý thức xã hội không phải bao giờ cũng song hành với sự phát triển kinh tế và các quan hệ kinh tế.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, trong các xã hội có giai cấp thì các giai cấp khác nhau sẽ kế thừa những di sản khác nhau của những giai đoạn trước. Giai cấp tiến bộ đang lên sẽ chọn kế thừa những tư tưởng tiến bộ của thời đại trước; trái lại, giai cấp lỗi thời, đi xuống bao giờ cũng chọn tiếp thu những tư tưởng và lý thuyết bảo thủ, phản tiến bộ để cố gắng tìm cách duy trì sự thống trị của mình. Điển hình về mặt này là giai cấp tư sản vào nửa sau thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã phục hồi và truyền bá chủ nghĩa Cantơ mới và chủ nghĩa Tômát mới để chống lại phong trào cách mạng đang lên của giai cấp vô sản, để chống lại chủ nghĩa Mác vốn là cơ sở của phong trào ấy.

Quan điểm của triết học Mác - Lênin về tính kế thừa của ý thức xã hội có ý nghĩa to lớn đối với sự nghiệp xây dựng văn hóa tinh thần của dân tộc ta hiện nay.

2.5.4. Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội

Các hình thái ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội theo những cách khác nhau, có vai trò khác nhau trong xã hội và trong đời sống của con người. Tuy nhiên, ở các thời đại lịch sử khác nhau, trong những hoàn cảnh khác nhau dù vai trò của các hình thái ý thức xã hội không giống nhau nhưng chúng vẫn có sự tác động qua lại với nhau.

Nếu ở thời Hy Lạp cổ đại, vào khoảng thế kỷ thứ V trước công nguyên, ý thức triết học và ý thức nghệ thuật có vai trò đặc biệt to lớn; ở các nước Tây Âu thời Trung cổ ý thức tôn giáo tác động rất mạnh và chi phối các hình thái ý thức khác như ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức triết học, ý thức đạo đức, ý thức nghệ thuật thì ở nước Pháp nửa sau thế kỷ XVIII, và ở nước Đức cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, triết học và văn học đóng vai trò quan trọng bậc nhất trong việc truyền bá các tư tưởng chính trị và pháp quyền, là vũ khí tư tưởng và lý luận trong cuộc đấu tranh chính trị chống lại các thế lực cầm quyền

của các lực lượng xã hội tiến bộ. Trong các tác phẩm văn học, nghệ thuật nổi tiếng thời kỳ này thấm đượm sâu sắc các tư tưởng và suy tư triết học về thế giới và về con người. Tuy nhiên, từ sau thời kỳ Trung cổ và phong kiến, nhất là trong thế giới đương đại, vai trò của ý thức chính trị ngày càng đóng vai trò quan trọng và chi phối mạnh mẽ các hình thái ý thức khác.

2.5.5. Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội

Tồn tại xã hội chịu sự tác động trở lại của ý thức xã hội là một biểu hiện khác của tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.

Ph.Ăngghen viết: “Sự phát triển của chính trị, pháp luật, triết học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, v.v. đều dựa trên cơ sở phát triển kinh tế. Nhưng tất cả chúng cũng có ảnh hưởng lẫn nhau và ảnh hưởng đến cơ sở kinh tế. Vấn đề hoàn toàn không phải là chỉ có hoàn cảnh kinh tế mới là *nguyên nhân*, chỉ có nó là *tích cực*, còn tất cả những cái còn lại đều chỉ là *hậu quả thụ động*”²³⁷.

Quan niệm duy vật về lịch sử thừa nhận biểu hiện này về tính độc lập tương đối của ý thức xã hội đối lập hoàn toàn cả với chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối hóa vai trò của ý thức xã hội lẫn chủ nghĩa duy vật tầm thường chỉ coi trọng vai trò của kinh tế còn phủ nhận hoàn toàn vai trò của tích cực của ý thức xã hội. Ý thức xã hội cũng có vai trò nhất định của nó. Về điều này Ph.Ăngghen viết: “Những tiền đề và điều kiện kinh tế, rốt cuộc giữ vai trò quyết định, nhưng những điều kiện chính trị, v.v., ngay cả những truyền thống tồn tại trong đầu óc con người cũng đóng một vai trò nhất định, tuy không phải là vai trò quyết định”²³⁸.

Sự tác động trở lại đối với tồn tại xã hội của các hình thái ý thức xã hội mạnh hay yếu còn phụ thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể, vào các quan hệ kinh tế vốn là cơ sở hình thành các hình thái ý thức xã hội; vào trình độ phản ánh và sức lan tỏa của ý thức đối với các nhu cầu khác nhau của sự phát triển xã hội; đặc biệt là vào vai trò lịch sử của giai cấp đại diện cho ngọn cờ tư tưởng đó. Vì vậy, cần phân biệt ý thức xã hội tiến bộ với ý thức xã hội lạc hậu, cản trở sự tiến bộ xã hội.

V. TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI

1. Con người và bản chất con người

1.1. Con người là thực thể sinh học - xã hội

Theo C.Mác, con người là một sinh vật có tính xã hội ở trình độ phát triển

²³⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen (1999), *Toàn tập*, t.39, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr.271.

²³⁸ C.Mác và Ph.Ăngghen (1997), *Toàn tập*, t.37, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 642.

cao nhất của giới tự nhiên và của lịch sử xã hội, là chủ thể của lịch sử, sáng tạo nên tất cả các thành tựu của văn minh và văn hóa. Về phương diện sinh học, con người là một thực thể sinh vật, là sản phẩm của giới tự nhiên, là một động vật xã hội. “Bản thân cái sự kiện là con người từ loài động vật mà ra, cũng đã quyết định việc con người không bao giờ hoàn toàn thoát ly khỏi những đặc tính vốn có của con vật”²³⁹. Điều đó có nghĩa rằng con người cũng như mọi động vật khác phải tìm kiếm thức ăn, nước uống, phải “đấu tranh sinh tồn” để ăn uống, sinh đẻ con cái, tồn tại và phát triển. Nhưng không được tuyệt đối hóa điều đó. Không phải đặc tính sinh học, bản năng sinh học, sự sinh tồn thể xác là cái duy nhất tạo nên bản chất của con người, mà con người còn là một thực thể xã hội. Khi xem xét con người, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, không thể tách rời hai phương diện sinh học và xã hội của con người thành những phương diện biệt lập, duy nhất, quyết định phương diện kia.

Không chỉ là một thực thể sinh học, mà con người cũng còn là một bộ phận của giới tự nhiên. “Giới tự nhiên... là *thân thể vô cơ* của con người,... đời sống thể xác và tinh thần của con người gắn liền với giới tự nhiên”²⁴⁰. Về phương diện thực thể sinh học, con người còn phải phục tùng các quy luật của giới tự nhiên, các quy luật sinh học như di truyền, tiến hóa sinh học và các quá trình sinh học của giới tự nhiên. Con người là một bộ phận đặc biệt, quan trọng của giới tự nhiên, nhưng lại có thể biến đổi giới tự nhiên và chính bản thân mình, dựa trên các quy luật khách quan. Đây chính là điểm khác biệt đặc biệt, rất quan trọng giữa con người và các thực thể sinh học khác. Về mặt thể xác, con người sống bằng những sản phẩm tự nhiên, dù là dưới hình thức thực phẩm, nhiên liệu, áo quần, nhà ở, v.v...²⁴¹. Bằng hoạt động thực tiễn con người trở thành một bộ phận của giới tự nhiên có quan hệ với giới tự nhiên, thống nhất với giới tự nhiên, bởi giới tự nhiên là “*thân thể vô cơ của con người*”. Vì thế con người phải dựa vào giới tự nhiên, gắn bó với giới tự nhiên, hòa hợp với giới tự nhiên mới có thể tồn tại và phát triển. Quan điểm này là nền tảng lý luận và phương pháp luận rất quan trọng, có tính thời sự trong bối cảnh khủng hoảng sinh thái và yêu cầu phát triển bền vững hiện nay.

Con người còn là một thực thể xã hội có các hoạt động xã hội. Hoạt động xã hội quan trọng nhất của con người là lao động sản xuất. “Người là giống vật

²³⁹ C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t.20. *Sđđ.* tr.146.

²⁴⁰ C.Mác và Ph.Ăngghen (2000), *Toàn tập*, t.42, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr.135.

²⁴¹ Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen (2000). *Toàn tập*, t.42, *Sđđ.* tr. 135, 137.

duy nhất có thể bằng lao động mà thoát khỏi trạng thái thuần túy là loài vật"²⁴². Nếu con vật phải sống dựa hoàn toàn vào các sản phẩm của tự nhiên, dựa vào bản năng thì con người lại sống bằng lao động sản xuất, bằng việc cải tạo tự nhiên, sáng tạo ra các vật phẩm để thỏa mãn nhu cầu của mình. Nhờ có lao động sản xuất mà con người về mặt sinh học có thể trở thành thực thể xã hội, thành chủ thể của "lịch sử có tính tự nhiên", có lý tính, có "bản năng xã hội". Lao động đã góp phần cải tạo bản năng sinh học của con người, làm cho con người trở thành con người đúng nghĩa của nó. Lao động là điều kiện kiên quyết, cần thiết và chủ yếu quyết định sự hình thành và phát triển của con người cả về phương diện sinh học lẫn phương diện xã hội.

Trong hoạt động con người không chỉ có các quan hệ lẫn nhau trong sản xuất, mà còn có hàng loạt các quan hệ xã hội khác. Những quan hệ đó ngày càng phát triển phong phú, đa dạng, thể hiện những tác động qua lại giữa họ với nhau. Xã hội, xét đến cùng, là sản phẩm của sự tác động qua lại lẫn nhau giữa những con người. Tính xã hội của con người chỉ có trong "xã hội loài người", con người không thể tách khỏi xã hội và đó là điểm cơ bản làm cho con người khác với con vật. Hoạt động của con người gắn liền với các quan hệ xã hội không chỉ phục vụ cho con người mà còn cho xã hội, khác với hoạt động của con vật chỉ phục vụ cho nhu cầu bản năng sinh học trực tiếp của nó. Hoạt động và giao tiếp của con người đã sinh ra ý thức người. Tư duy, ý thức của con người chỉ có thể phát triển trong lao động và giao tiếp xã hội với nhau. Cũng nhờ có lao động và giao tiếp xã hội mà ngôn ngữ xuất hiện và phát triển. Ngôn ngữ và tư duy của con người thể hiện tập trung và nổi trội tính xã hội của con người, là một trong những biểu hiện rõ nhất phương diện con người là một thực thể xã hội. Chính vì vậy, khác với con vật, con người chỉ có thể tồn tại và phát triển trong xã hội loài người.

1.2. Con người khác biệt với con vật ngay từ khi con người bắt đầu sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình

"Có thể phân biệt con người với súc vật bằng ý thức, bằng tôn giáo, nói chung bằng bất cứ cái gì cũng được. Bản thân con người bắt đầu bằng tự phân biệt với súc vật ngay từ khi con người bắt đầu sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình - đó là một bước tiến do tổ chức cơ thể của con người quy định. Sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình, như thế con người đã gián tiếp

²⁴² C.Mác và Ph.Ăngghen (1994). *Toàn tập*, t. 20, *Sđd*. tr.673.

sản xuất ra chính đời sống vật chất của mình”²⁴³.

“Điểm khác biệt căn bản giữa xã hội loài người với xã hội loài vật là ở chỗ: loài vượn may mắn lắm mới chỉ hái lượm trong khi con người lại sản xuất. Chỉ riêng sự khác biệt duy nhất nhưng cơ bản ấy cũng khiến ta không thể chuyển – nếu không kèm theo những điều kiện tương ứng – các quy luật của các xã hội loài vật sang xã hội loài người”²⁴⁴.

Các nhà tư tưởng trước Mác cũng đã có những ý kiến khác nhau về sự khác biệt giữa con người và con vật với tính cách là những dấu hiệu về nội hàm của khái niệm con người. Chẳng hạn, Aristôt đã cho rằng con người là một động vật chính trị. Nhưng quan niệm của triết học Mác - Lênin về sự khác biệt giữa con người và con vật thể hiện tính chất duy vật nhất quán: xác định sự khác biệt đó dựa trên nền tảng của sản xuất vật chất. Lao động, tức là sản xuất ra tư liệu sinh hoạt của mình, tạo ra con người và xã hội, thúc đẩy con người và xã hội phát triển. Đây là điểm khác biệt rất căn bản, chi phối các đặc điểm khác biệt khác giữa con người với con vật. Quan niệm này được Ph. Ăngghen tiếp tục làm sáng rõ trong tác phẩm “Tác dụng của lao động trong quá trình chuyển biến từ vượn thành người”²⁴⁵.

1.3. Con người là sản phẩm của lịch sử và của chính bản thân con người

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin phê phán quan niệm của Phoiơbắc đã xem xét con người tách khỏi điều kiện lịch sử cụ thể và hoạt động thực tiễn của họ, xem xét con người chỉ như là đối tượng cảm tính, trừu tượng, không có hoạt động thực tiễn. Phoiơbắc đã không nhìn thấy những quan hệ hiện thực, sống động giữa người với người trong đời sống xã hội, đặc biệt là trong sản xuất. Do vậy, ông đã tuyệt đối hóa tình yêu giữa người với người. Hơn thế nữa, đó cũng không phải là tình yêu hiện thực mà là tình yêu đã được ông lý tưởng hóa. Phê phán quan niệm sai lầm của Phoiơbắc và của các nhà tư tưởng khác về con người, kế thừa các quan niệm tiên bộ trong lịch sử tư tưởng nhân loại và dựa vào những thành tựu của khoa học, chủ nghĩa Mác khẳng định con người vừa là sản phẩm của sự phát triển lâu dài của giới tự nhiên, vừa là sản phẩm của lịch sử xã hội loài người và của chính bản thân con người. Mác đã khẳng định trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức* rằng, tiền đề của lý luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của các ông là những con người hiện thực đang hoạt động, lao động sản xuất và làm ra lịch sử của chính mình; làm cho

²⁴³ C.Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t. 3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 29.

²⁴⁴ C.Mác và Ph. Ăngghen (1996), *Toàn tập*, t. 34, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 241.

²⁴⁵ Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t. 20, *Sđđ*. tr. 641-823.

họ trở thành những con người như đang tồn tại. Cần lưu ý rằng con người là sản phẩm của lịch sử và của bản thân con người, nhưng con người, khác với con vật, không thụ động để lịch sử làm mình thay đổi, mà con người còn là chủ thể của lịch sử.

1.4. Con người vừa là chủ thể của lịch sử, vừa là sản phẩm của lịch sử

Con người vừa là sản phẩm của lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội, nhưng đồng thời, lại là chủ thể của lịch sử bởi lao động và sáng tạo là thuộc tính xã hội tối cao của con người. Con người và động vật đều có lịch sử của mình, nhưng lịch sử con người khác với lịch sử động vật. Lịch sử của động vật “là lịch sử nguồn gốc của chúng và sự phát triển dần dần của chúng cho đến trạng thái hiện nay của chúng. Nhưng lịch sử ấy không phải do chúng làm ra, và trong chừng mực mà chúng có tham dự vào việc làm ra lịch sử ấy, thì điều đó diễn ra mà chúng không hề biết và không phải do ý muốn của chúng. Ngược lại, con người càng cách xa con vật hiểu theo nghĩa hẹp của từ này bao nhiêu, thì con người lại càng tự mình làm ra lịch sử của mình một cách có ý thức bấy nhiêu”²⁴⁶. Hoạt động lịch sử đầu tiên khiến con người tách khỏi con vật, có ý nghĩa sáng tạo chân chính là hoạt động chế tạo công cụ lao động, hoạt động lao động sản xuất. Nhờ chế tạo công cụ lao động mà con người tách khỏi loài vật, tách khỏi tự nhiên trở thành chủ thể hoạt động thực tiễn xã hội. Chính ở thời điểm đó con người bắt đầu làm ra lịch sử của mình. “Sáng tạo ra lịch sử” là bản chất của con người, nhưng con người không thể sáng tạo ra lịch sử theo ý muốn tùy tiện của mình, mà là phải dựa vào những điều kiện do quá khứ, do thế hệ trước để lại trong những hoàn cảnh mới. Con người, một mặt, phải tiếp tục các hoạt động trên các tiền đề, điều kiện cũ của thế hệ trước để lại, mặt khác, lại phải tiến hành các hoạt động mới của mình để cải biến những điều kiện cũ. Lịch sử sản xuất ra con người như thế nào thì tương ứng, con người cũng sáng tạo ra lịch sử như thế ấy. Từ khi con người tạo ra lịch sử cho đến nay con người luôn là chủ thể của lịch sử, nhưng cũng luôn là sản phẩm của lịch sử.

Con người tồn tại và phát triển luôn luôn ở trong một hệ thống môi trường xác định. Đó là toàn bộ điều kiện tự nhiên và xã hội, cả điều kiện vật chất lẫn tinh thần, có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống của con người và xã hội. Đó là những điều kiện cần thiết, tất yếu, không thể thiếu đối với sự tồn tại và phát triển của con người. Một mặt, con người là một bộ phận của giới tự nhiên, để tồn tại và phát triển phải quan hệ với giới tự nhiên, phải

²⁴⁶ Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t.20, *Sđd*. tr. 476.

phụ thuộc vào giới tự nhiên, thu nhận và sử dụng các nguồn lực của tự nhiên để cải biến chúng cho phù hợp với nhu cầu của chính mình. Mặt khác, là một bộ phận của tự nhiên, con người cũng phải tuân theo các quy luật của tự nhiên, tuân theo các quá trình tự nhiên như cơ học, vật lý, hóa học, đặc biệt là các quá trình y, sinh học, tâm sinh lý khác nhau. Về phương diện sinh thể hay sinh học, con người là một tiểu vũ trụ có cấu trúc phức tạp, là một hệ thống mở, biến đổi và phát triển không ngừng, thay đổi và thích nghi khá nhanh chóng so với các động vật khác trước những biến đổi của môi trường. Nó vừa tiếp nhận, thích nghi, hòa nhịp với giới tự nhiên, nhưng cũng bằng cách đó cải biến giới tự nhiên để thích ứng và biến đổi chính mình.

Con người cũng tồn tại trong môi trường xã hội. Chính nhờ môi trường xã hội mà con người trở thành một thực thể xã hội và mang bản chất xã hội. Con người là sản phẩm của hoàn cảnh, của môi trường trong đó có môi trường xã hội. Môi trường xã hội cũng là điều kiện và tiền đề để con người có thể thực hiện quan hệ với giới tự nhiên ở quy mô rộng lớn và hữu hiệu hơn. Trong thực chất thì môi trường xã hội cũng là một bộ phận của tự nhiên với những đặc thù của nó. So với môi trường tự nhiên môi trường xã hội có ảnh hưởng trực tiếp và quyết định đến con người, sự tác động của môi trường tự nhiên đến từng cá nhân con người thường phải thông qua môi trường xã hội và chịu ảnh hưởng sâu sắc của các nhân tố xã hội. Môi trường xã hội cũng như mỗi cá nhân con người thường xuyên phải có quan hệ với môi trường tự nhiên và tồn tại trong mối quan hệ tác động qua lại, chi phối và quy định lẫn nhau.

Do sự phát triển của công nghiệp, của cách mạng khoa học - công nghệ, nhiều loại môi trường khác đã và đang được phát hiện. Đó là những môi trường, như môi trường thông tin, kiến thức, môi trường từ tính, môi trường điện, môi trường hấp dẫn, môi trường sinh học, v.v.. Nhưng cần lưu ý rằng, có những môi trường trong số đó mới được phát hiện và đang được nghiên cứu, nên còn có nhiều ý kiến, quan niệm khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Môi trường sinh học, môi trường cận tâm lý, môi trường tương tác yếu, đang được nghiên cứu trong khoa học tự nhiên là những môi trường như vậy. Tuy nhiên, dù chưa được nhận thức đầy đủ, mới được phát hiện hay còn có những ý kiến, quan niệm khác nhau, thì chúng đều hoặc là thuộc về môi trường tự nhiên, hoặc là thuộc về môi trường xã hội. Tính chất, phạm vi, vai trò và tác động của chúng đến con người là khác nhau, không giống hoàn toàn như môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Chúng là những hiện tượng, quá trình cụ thể của tự nhiên hoặc xã hội, có tác động, ảnh hưởng ở một khía cạnh hẹp, cụ thể và xác

định ở phương diện tự nhiên hoặc xã hội.

1.5. Bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội

Trong sinh hoạt xã hội, khi hoạt động ở những điều kiện lịch sử nhất định con người có quan hệ với nhau để tồn tại và phát triển. “Trong tính hiện thực của nó, bản chất của con người là tổng hòa các quan hệ xã hội”²⁴⁷. Bản chất của con người luôn được hình thành và thể hiện ở những con người hiện thực, cụ thể trong những điều kiện lịch sử cụ thể. Các quan hệ xã hội tạo nên bản chất của con người, nhưng không phải là sự kết hợp giản đơn hoặc là tổng cộng chúng lại với nhau mà là sự tổng hòa chúng; mỗi quan hệ xã hội có vị trí, vai trò khác nhau, có tác động qua lại, không tách rời nhau. Các quan hệ xã hội có nhiều loại: Quan hệ quá khứ, quan hệ hiện tại, quan hệ vật chất, quan hệ tinh thần, quan hệ trực tiếp, gián tiếp, tất nhiên hoặc ngẫu nhiên, bản chất hoặc hiện tượng, quan hệ kinh tế, quan hệ phi kinh tế, v.v.. Tất cả các quan hệ đó đều góp phần hình thành lên bản chất của con người. Các quan hệ xã hội thay đổi thì ít hoặc nhiều, sớm hoặc muộn, bản chất con người cũng sẽ thay đổi theo. Trong các quan hệ xã hội cụ thể, xác định, con người mới có thể bộc lộ được bản chất thực sự của mình, và cũng trong những quan hệ xã hội đó thì bản chất người của con người mới được phát triển. Các quan hệ xã hội khi đã hình thành thì có vai trò chi phối và quyết định các phương diện khác của đời sống con người khiến cho con người không còn thuần túy là một động vật mà là một động vật xã hội. Con người “bẩm sinh đã là sinh vật có tính xã hội”²⁴⁸. Khía cạnh thực thể sinh vật là tiền đề trên đó thực thể xã hội tồn tại, phát triển và chi phối.

2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người

2.1. Thực chất của hiện tượng tha hóa con người là lao động của con người bị tha hóa

Theo C. Mác, thực chất của lao động bị tha hóa là quá trình lao động và sản phẩm của lao động từ chỗ để phục vụ con người, để phát triển con người đã bị biến thành lực lượng đối lập, nô dịch và thống trị con người. Người lao động chỉ hành động với tính cách con người khi thực hiện các chức năng sinh học như ăn, ngủ, sinh con đẻ cái,... còn khi lao động, tức là khi thực hiện chức năng cao quý của con người thì họ lại chỉ như là con vật.

Theo quan điểm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác, hiện tượng tha hóa của con người là một hiện tượng lịch sử đặc thù, chỉ diễn ra trong xã hội có

²⁴⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995). *Toàn tập*, t.3. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 11.

²⁴⁸ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995). *Toàn tập*, t.2. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 200.

phân chia giai cấp. Nguyên nhân gây nên hiện tượng tha hóa con người là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Nhưng tha hóa con người được đẩy lên cao nhất trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Chế độ đó đã tạo ra sự phân hóa xã hội về việc chiếm hữu tư nhân tư liệu sản xuất khiến đại đa số người lao động trở thành vô sản, một số ít trở thành tư sản, chiếm hữu toàn bộ các tư liệu sản xuất của xã hội. Vì vậy những người vô sản buộc phải làm thuê cho các nhà tư sản, phải để các nhà tư sản bóc lột mình và sự tha hóa lao động bắt đầu từ đó. Lao động bị tha hóa là nội dung chính yếu, là nguyên nhân, là thực chất của sự tha hóa của con người.

Con người bị tha hóa là con người bị đánh mất mình trong lao động, tức trong hoạt động đặc trưng, bản chất của con người. Lao động là hoạt động sáng tạo của con người, là đặc trưng chỉ có ở con người chứ không hề có ở con vật, là hoạt động người, nhưng khi hoạt động nó lại trở thành hoạt động của con vật. Lao động bị cưỡng bức, bị ép buộc bởi điều kiện xã hội. Con người lao động không phải để sáng tạo, không phải để phát triển các phẩm chất người mà chỉ là để đảm bảo sự tồn tại của thể xác họ. Điều đó có nghĩa rằng họ đang thực hiện chức năng của con vật. Khi họ ăn uống, sinh con đẻ cái thì họ lại là con người vì họ được tự do. Tính chất trái ngược trong chức năng như vậy là biểu hiện đầu tiên của sự tha hóa của con người.

Trong hoạt động lao động, con người là chủ thể trong quan hệ với tư liệu sản xuất. Nhưng vì trong chế độ tư hữu tư bản về tư liệu sản xuất thì người lao động phải phụ thuộc vào các tư liệu sản xuất. Tư liệu sản xuất là do con người tạo ra. Như vậy, con người bị lệ thuộc vào chính sản phẩm do chính mình tạo ra. Mặt khác, để có tư liệu sinh hoạt, người lao động buộc phải lao động cho các chủ tư bản, sản phẩm của họ làm ra trở nên xa lạ với họ và được chủ sở hữu dùng để trói buộc họ, bắt họ lệ thuộc nhiều hơn vào chủ sở hữu và vào các vật phẩm lao động. Lao động bị tha hóa đã làm đảo lộn quan hệ xã hội của người lao động. Các đồ vật đã trở thành xa lạ, trở thành công cụ thống trị, trói buộc con người. Quan hệ giữa người lao động với chủ sở hữu tư liệu sản xuất cũng bị đảo lộn. Đúng ra đó phải là quan hệ giữa người với người, nhưng trong thực tế nó lại được thực hiện thông qua số vật phẩm do người lao động tạo ra và số tiền công mà người lao động được trả. Quan hệ giữa người và người đã bị thay thế bằng quan hệ giữa người và vật. Đó là biểu hiện thứ hai của tha hóa.

Khi lao động bị tha hóa con người trở nên què quặt, phiến diện, thiếu khuyết trên nhiều phương diện khác nhau. Sự tha hóa nói trên tất yếu làm cho con người phát triển không thể toàn diện, không thể đầy đủ, và không thể phát

huy được sức mạnh bản chất người. Người lao động ngày càng bị bản cứng hóa, sự phân cực xã hội ngày càng lớn. Sản xuất, công nghiệp, khoa học và công nghệ càng phát triển, lợi nhuận của các chủ sở hữu tư liệu sản xuất càng lớn, người lao động ngày càng bị máy móc thay thế. Quá trình lao động ngày càng trở thành quá trình thực hiện các thao tác giản đơn do dây chuyền công nghệ, kỹ thuật quy định, người lao động càng bị đẩy ra khỏi quá trình sản xuất trực tiếp thì lao động càng bị tha hóa, người công nhân trở thành một bộ phận của máy móc và ngày càng phụ thuộc vào nó, lao động càng trở nên “dã man”²⁴⁹. Trong bối cảnh cách mạng khoa học - công nghệ và toàn cầu hóa hiện nay, khía cạnh này của sự tha hóa lao động ngày càng thể hiện tập trung và rõ nét khiến cho sự phân cực giàu nghèo trong xã hội hiện đại ngày càng diễn rộng theo chiều tỷ lệ thuận với sự phát triển của cách mạng khoa học - công nghệ và toàn cầu hóa.

Tha hóa con người là thuộc tính vốn có của các nền sản xuất dựa trên chế độ tư hữu tư liệu sản xuất, nhưng nó được đẩy lên ở mức cao nhất trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong nền sản xuất đó, sự tha hóa của lao động còn được tạo nên bởi sự tha hóa trên các phương diện khác của đời sống xã hội: Sự tha hóa của nền chính trị vì thiếu số ích kỷ, sự tha hóa của các tư tưởng của tầng lớp thống trị, sự tha hóa của các thiết chế xã hội khác. Chính vì vậy, việc khắc phục sự tha hóa không chỉ gắn liền với việc xóa bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa mà còn gắn liền với việc khắc phục sự tha hóa trên các phương diện khác của đời sống xã hội. Đó là một quá trình lâu dài, phức tạp để giải phóng con người, giải phóng lao động.

2.2. “Vĩnh viễn giải phóng toàn thể xã hội khỏi ách bóc lột, ách áp bức”²⁵⁰

Đây là một trong những tư tưởng căn bản, cốt lõi của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin về con người. Giải phóng con người được các nhà kinh điển triển khai trong nhiều nội dung lý luận và trên nhiều phương diện khác nhau. Đấu tranh giai cấp để thay thế chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, để giải phóng con người về phương diện chính trị là nội dung quan trọng hàng đầu. Khắc phục sự tha hóa của con người và của lao động của họ, biến lao động sáng tạo trở thành chức năng thực sự của con người là nội dung có ý nghĩa then chốt. Điều kiện và tiền đề để giải phóng triệt để con người là xóa bỏ giai cấp,

²⁴⁹ C.Mác và Ph.Ăngghen (2000), *Toàn tập*, t.42, *Sđd.* tr.131.

²⁵⁰ C.Mác và Ph.Ăngghen (2004), *Toàn tập*, t.21. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr.11-12.

xóa bỏ chế độ tư hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và sức sản xuất phát triển ở trình độ rất cao. Đó là quá trình lịch sử lâu dài²⁵¹.

“Xã hội không thể nào giải phóng cho mình được, nếu không giải phóng cho mỗi cá nhân riêng biệt”²⁵². Theo quan điểm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin, việc giải phóng những con người cụ thể là để đi đến giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc và tiến tới giải phóng toàn thể nhân loại. Việc giải phóng con người được quan niệm một cách toàn diện, đầy đủ, ở tất cả các nội dung và phương diện của con người, cộng đồng, xã hội và nhân loại với tính cách là các chủ thể ở các cấp độ khác nhau. Mục tiêu cuối cùng trong tư tưởng về con người của chủ nghĩa Mác - Lênin là giải phóng con người trên tất cả các nội dung và các phương diện: lao động, chính trị, kinh tế, xã hội, năng lực, con người cá nhân, con người giai cấp, con người dân tộc, con người nhân loại, v.v...

Tư tưởng về giải phóng con người trong triết học Mác - Lênin hoàn toàn khác với các tư tưởng giải phóng con người của các học thuyết khác đã và đang tồn tại trong lịch sử. Tôn giáo quan niệm giải phóng con người là sự giải thoát khỏi cuộc sống tạm, khỏi bể khổ cuộc đời để lên cõi Niết bàn hoặc lên Thiên đường ở kiếp sau. Một số học thuyết triết học duy vật cũng đã đề xuất tư tưởng giải phóng con người bằng một vài phương tiện nào đó trong đời sống xã hội: Pháp luật, đạo đức, chính trị. Tính chất phiến diện, hạn hẹp, siêu hình trong nhận thức về con người, về các quan hệ xã hội và do những hạn chế về điều kiện lịch sử đã khiến cho những quan điểm đó sa vào lập trường duy tâm, siêu hình.

“*Bất kỳ* sự giải phóng nào cũng bao hàm ở chỗ là nó trả thế giới con người, những quan hệ của con người về với *bản thân con người*”²⁵³, là “giải phóng người lao động thoát khỏi lao động bị tha hóa”²⁵⁴. Tư tưởng đó thể hiện chính xác thực chất của sự giải phóng con người, thể hiện lập trường duy vật biện chứng, khách quan, khoa học trong việc nhận thức nguồn gốc, bản chất và đời sống của con người và phương thức giải phóng con người.

2.3. “*Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do*”

²⁵¹ Để tìm hiểu sâu hơn xin đọc các tác phẩm của C.Mác và Ph.Ăngghen: *Bản thảo kinh tế - triết học* (1844), *Gia đình thần thánh*, *Hệ tư tưởng Đức*, *Tuyên ngôn Cộng sản*, *Chống Duyrinh*.

²⁵² C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t.20, *Sđđ*, tr.406.

²⁵³ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 557.

²⁵⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen (2000), *Toàn tập*, t.42, *Sđđ*, tr.168.

*của tất cả mọi người*²⁵⁵

Khi chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa bị thủ tiêu, lao động không còn bị tha hóa, con người được giải phóng, khi đó xã hội là sự liên hiệp của các cá nhân, con người bắt đầu được phát triển tự do. Con người là sự thống nhất giữa cá nhân và xã hội, cá nhân với giai cấp, dân tộc và nhân loại, bản chất của con người là tổng hòa các quan hệ xã hội. Do vậy, sự phát triển tự do của mỗi người tất yếu là điều kiện cho sự phát triển tự do của mọi người. Dĩ nhiên, điều đó cũng có nghĩa là sự phát triển tự do của mọi người, sự phát triển của xã hội là tiền đề cho sự phát triển của mỗi cá nhân trong đó. Sự phát triển tự do của mỗi người chỉ có thể đạt được khi con người thoát khỏi sự tha hóa, thoát khỏi sự nô dịch do chế độ tư hữu các tư liệu sản xuất bị thủ tiêu triệt để, khi sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay không còn, khi con người không còn bị trói buộc bởi sự phân công lao động xã hội.

Những tư tưởng về con người trong triết học của chủ nghĩa Mác được nói trên đây là những tư tưởng cơ bản, đóng vai trò là “kim chỉ nam”, là cơ sở lý luận khoa học, định hướng cho các hoạt động chính trị, xã hội văn hóa và tư tưởng trong gần hai thế kỷ qua. Những tư tưởng đó, còn là tiền đề lý luận và phương pháp luận đúng đắn cho sự phát triển của khoa học xã hội. Ngày nay, chúng vẫn tiếp tục là cơ sở, tiền đề cho các quan điểm, lý luận về con người và về xã hội, cho các khoa học hiện đại về con người nói chung.

Lý luận về con người của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin là lý luận duy vật biện chứng triệt để mang tính khoa học và cách mạng, góp phần tạo nên cuộc cách mạng trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Lý luận đó ngày càng được khẳng định tính đúng đắn, khoa học trong bối cảnh hiện nay và nó vẫn tiếp tục là “kim chỉ nam” cho hành động, là nền tảng lý luận cho việc nghiên cứu, giải phóng và phát triển con người trong hiện thực.

3. Quan điểm của triết học Mác - Lênin về quan hệ cá nhân và xã hội, về vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử

3.1. Quan hệ giữa cá nhân và xã hội

Con người, xét cả về thực thể sinh học lẫn thực thể xã hội, vừa mang bản chất loài lẫn tính đặc thù cá thể. Nó vừa là một vũ trụ thu nhỏ, riêng biệt, độc đáo, lại vừa mang đặc điểm chung, phổ biến của loài. Sự thống nhất giữa cái chung và cái riêng trong con người khiến cho nó ở đỉnh cao của sự phát triển,

²⁵⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.4, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr.628.

trở thành “trung tâm” của vũ trụ, “con người là hoa của đất”. Ở động vật, sự thống nhất giữa cái chung của loài và cái riêng của cá thể, dù ở trình độ cao thì cũng chỉ ở phương diện sinh vật mà thôi. Trong khi đó, ở con người sự thống nhất ấy không chỉ ở trình độ cao nhất về phương diện sinh vật mà cả ở phương diện xã hội.

Con người là một hệ thống chỉnh thể thống nhất cá thể - loài, mang những thuộc tính cá thể, đơn nhất, lẫn những thuộc tính chung, phổ biến của loài, bản chất của nó là tổng hòa các quan hệ xã hội. Nó là đại diện cho loài, cho xã hội, cho nhân loại, cho lịch sử loài người. Trong con người, do vậy, luôn có những cái chung toàn nhân loại, như các giá trị chung, nhu cầu chung, lợi ích chung, v.v... Nó cũng là đại biểu của một xã hội cụ thể, một thời kỳ lịch sử xác định, có tính đặc thù, với các quan hệ xã hội xác định. Các quan hệ xã hội kết tinh trong mỗi con người luôn là quan hệ xã hội cụ thể của một thời đại, một gia đình, một nhóm xã hội, một cộng đồng, một tập đoàn, một giai cấp, một quốc gia - dân tộc xác định. Trong mỗi người còn có cả những cái riêng, cái đơn nhất, đặc thù của cá thể, cá nhân từ kinh nghiệm, tâm lý, trí tuệ, v.v... do những điều kiện sống, do đặc điểm sinh học quy định. Nhờ đó, mỗi con người là một cá thể, cá nhân riêng biệt, khác biệt nhau. “Con người là một thực thể xã hội mang tính cá nhân”²⁵⁶.

Cá nhân và xã hội không tách rời nhau. Xã hội do các cá nhân cụ thể hợp thành, mỗi cá nhân là một phần tử của xã hội sống và hoạt động trong xã hội đó. Khi mới sinh ra, chưa có ý thức, chưa có các quan hệ xã hội thì con người mới chỉ là cá thể. Chỉ khi cá thể đó giao tiếp xã hội, có những quan hệ xã hội xác định, có ý thức mới trở thành cá nhân. Cá nhân không thể tách rời xã hội. Quan hệ cá nhân - xã hội là tất yếu, là tiền đề và điều kiện tồn tại và phát triển của cả cá nhân lẫn xã hội. Đương nhiên, quan hệ ấy phụ thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể, vào trình độ phát triển xã hội và của từng cá nhân, đặc biệt là phụ thuộc vào bản chất của xã hội. Quan hệ cá nhân - xã hội là khác nhau trong xã hội có phân chia giai cấp và xã hội không phân chia giai cấp. Sự thống nhất và mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội là một phạm trù lịch sử, phụ thuộc vào từng giai đoạn lịch sử khác nhau.

Sự thống nhất cá nhân - xã hội còn thể hiện ở một góc độ khác trong quan hệ con người giai cấp và con người nhân loại. Quan hệ con người giai cấp và con người nhân loại chỉ tồn tại trong xã hội có phân chia giai cấp, do vậy nó

²⁵⁶ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 23.

có tính lịch sử. Mỗi con người cá nhân trong xã hội có giai cấp đều mang tính giai cấp do nó luôn là thành viên của một giai cấp, tầng lớp xã hội xác định. Các quan hệ xã hội mà nó sống và hoạt động trong đó luôn có quan hệ giai cấp và các quan hệ đó luôn đóng vai trò quyết định, chi phối các hành vi và hoạt động của nó, đặc biệt, quy định lợi ích và hoạt động thực hiện các lợi ích ấy. Mặt khác, mỗi cá nhân, dù thuộc về giai cấp nào cũng đều mang tính nhân loại. Nhân loại là cộng đồng người phổ biến rộng rãi nhất, được hình thành trong suốt chiều dài lịch sử nhân loại. Tính nhân loại được thể hiện trong các giá trị chung toàn nhân loại, trong những quy tắc, chuẩn mực chung xuất hiện trên nền tảng lợi ích chung, từ bản chất người của các cá nhân tạo nên cộng đồng nhân loại.

Tính giai cấp và tính nhân loại trong mỗi con người vừa thống nhất vừa khác biệt, thậm chí mâu thuẫn nhau. Tính nhân loại là vĩnh hằng, là nền tảng của cuộc sống ở mọi con người, dù khác biệt màu da, quốc tịch, giai cấp, tộc người, hay giới, độ tuổi, học vấn, v.v... Chỉ có khi nào không còn tồn tại nhân loại thì khi đó tính nhân loại mới mất đi. Nhưng, ở mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau lại tồn tại các giai cấp khác nhau. Các giai cấp và quan hệ của chúng biến đổi thường xuyên do các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội luôn thay đổi. Con người với tính cách là những chủ thể xã hội luôn có những hoạt động để cải biến điều kiện khách quan tạo nên những điều kiện sinh hoạt thuận lợi hơn cho mình. Chính điều đó đã làm cho các điều kiện sinh sống của con người luôn biến đổi, các lực lượng sản xuất luôn phát triển, xã hội luôn thay đổi theo chiều hướng tiến bộ. Nhưng, trong các giai cấp đang đấu tranh với nhau, có giai cấp đại diện cho sự phát triển tiến bộ, có giai cấp lại là lực lượng cản trở sự phát triển tiến bộ ấy. Tính giai cấp trong những con người đại biểu cho giai cấp đang cản trở sự phát triển ấy tất nhiên là mâu thuẫn với tính nhân loại.

Mỗi con người đều sinh ra, lớn lên trong một cộng đồng quốc gia, dân tộc xác định. Do những điều kiện lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội và chính trị khác nhau nên trong mỗi cộng đồng quốc gia dân tộc cũng hình thành những giá trị, phẩm chất, đặc điểm đặc thù của mình. Con người tất yếu mang trong mình những điểm đặc thù đó, dù họ muốn hay không, dù ý thức được điều đó hay không. Do vậy, trong mỗi con người cá nhân luôn luôn mang trong nó cả những cái riêng biệt của nó với tính cách là cá nhân, vừa mang trong mình cả những cái đặc thù của quốc gia dân tộc, vừa mang cả tính giai cấp lẫn tính nhân loại. Với tính cách là chủ thể hoạt động sự gắn kết, tác động biện chứng lẫn nhau giữa các phương diện, khía cạnh đó trong mỗi con người là luôn biến

động, biện chứng, khách quan, tất yếu. Theo quan điểm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác, tính giai cấp và tính dân tộc mang tính lịch sử, sẽ mất dần theo sự phát triển và tiến bộ của xã hội. Nhưng tính nhân loại và cá nhân sẽ là vĩnh viễn. Trong khi lịch sử nhân loại chưa đạt đến trình độ phát triển đó thì sự thống nhất giữa tính cá nhân, tính giai cấp, tính dân tộc và tính nhân loại là mục tiêu, yêu cầu và tiêu chuẩn của tiến bộ xã hội. Giải quyết đúng đắn, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh khách quan mối quan hệ giữa con người cá nhân, con người giai cấp, con người dân tộc, con người nhân loại luôn là đòi hỏi của hoạt động thực tiễn.

Các quan điểm trên đây về con người có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng. Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải luôn chú ý giải quyết đúng đắn mối quan hệ xã hội – cá nhân, phải tránh khuynh hướng đề cao quá mức (mặt/cái) cá nhân hoặc (mặt/cái) xã hội. Nếu đặt cá nhân lên trên xã hội, chỉ thấy cá nhân mà không thấy xã hội, đem cá nhân đối lập với xã hội, hoặc ngược lại, chỉ đề cao xã hội mà bỏ quên cá nhân, không nhận thức đúng sự phát triển của xã hội là sự kết hợp hoạt động của các cá nhân, thì đều sai lầm và có thể dẫn đến những hệ lụy khó lường cho cả xã hội lẫn cá nhân.

Hơn nữa, trong đời sống xã hội khi xem xét con người phải đặt nó trong tổng thể các quan hệ xã hội, bởi trong tính hiện thực, bản chất của con người là tổng thể các quan hệ xã hội. Điều này cũng gắn liền với nguyên tắc lịch sử - cụ thể và nguyên tắc toàn diện. Sẽ là sai lầm nếu chỉ nhìn vào một mặt/khía cạnh/phương diện của một con người để đánh giá bản chất của người đó. Xem xét một con người phải đặt con người đó trong tổng thể các quan hệ của chính người đó.

3.2. Vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử

Đây là một trong những nội dung quan trọng của triết học Mác. Nội dung này được triết học Mác luận giải một cách khoa học trên cơ sở quán triệt sâu sắc chủ nghĩa duy vật biện chứng và toàn bộ các nội dung khác của chủ nghĩa duy vật lịch sử, là sự vận dụng nhất quán chủ nghĩa duy vật và phương pháp biện chứng duy vật vào lý luận về vai trò con người trong tiến trình lịch sử.

Trong lịch sử tư tưởng nhân loại, vấn đề này đã được đề cập theo các lập trường tư tưởng khác nhau. Các tôn giáo đều cho rằng lịch sử vận động của xã hội là do Thượng đế, Chúa trời sắp đặt, các cá nhân buộc phải tuân thủ ý chí tối cao. Số phận con người, sự hoạt động của họ là do các thần linh, Thượng đế, Đấng Tối cao quyết định. Các trào lưu duy tâm cho rằng lịch sử xã hội là do các bậc vua chúa, các vĩ nhân, những người đặc biệt có tài cao, sức lớn điều



khiến, còn quần chúng nhân dân chỉ là những đám đông ô hợp, chịu sự điều khiển của các bậc vua chúa, các vĩ nhân, của những người đặc biệt đó. Họ chỉ là phương tiện, “con rối” trong tay của những người này. Các nhà duy vật trước Mác thường phủ nhận vai trò của Thượng đế, thần linh, Đấng Tối cao và khẳng định rằng sự biến đổi của xã hội là do một nhân tố xã hội xác định nào đó quyết định, như đạo đức, tình yêu thương, những người có đầu óc phê phán hoặc sớm nhận thức được chân lý. Nhưng, do những nguyên nhân khác nhau, họ cũng đã rơi vào duy tâm khi tuyệt đối hóa vai trò của các nhân tố đó.

Theo quan điểm triết học Mác- Lênin, xã hội biến đổi nhờ hoạt động của toàn thể quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của các tổ chức hoặc cá nhân nhằm thực hiện một mục đích nào đó. Mối quan hệ giữa vai trò quần chúng nhân dân với cá nhân chính là quan hệ giữa vai trò của nhân dân lao động với cá nhân lãnh tụ/vĩ nhân. *Một mặt*, quan hệ này thể hiện một phần nội dung quan hệ giữa cá nhân và xã hội. *Mặt khác*, nó lại chứa đựng những nội dung mới, khác biệt, bởi trong quan hệ này nó nói đến quan hệ với những cá nhân đặc biệt, cá nhân lãnh tụ/ vĩ nhân.

Quần chúng nhân dân là thuật ngữ chỉ tập hợp đông đảo những con người hoạt động trong một không gian và thời gian xác định, bao gồm nhiều thành phần, tầng lớp xã hội và giai cấp đang hoạt động trong một xã hội xác định. Đó có thể là toàn bộ quần chúng nhân dân của một quốc gia, một khu vực lãnh thổ xác định. Họ có chung lợi ích cơ bản liên hiệp với nhau, chịu sự lãnh đạo của một tổ chức, một đảng phái, cá nhân xác định để thực hiện những mục tiêu kinh tế, chính trị, văn hóa hay xã hội xác định của một thời kỳ lịch sử nhất định. Nội hàm của khái niệm quần chúng nhân dân bao gồm: Những người lao động sản xuất ra của cải vật chất và tinh thần là lực lượng căn bản, chủ chốt; Toàn thể dân cư đang chống lại những kẻ áp bức, bóc lột thống trị và đối kháng với nhân dân; Những người đang có các hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần vào sự biến đổi xã hội. Với nội dung đó quần chúng nhân dân là một phạm trù lịch sử thay đổi tùy thuộc vào điều kiện lịch sử, xã hội cụ thể của các quốc gia, khu vực.

Cá nhân chính là con người cụ thể đang hoạt động trong một xã hội xác định thể hiện tính đơn nhất với tính cách là cá thể về phương diện sinh học, với tính cách là nhân cách về phương diện xã hội. Khác với khái niệm con người dùng để chỉ tính phổ biến về bản chất người trong mỗi cá nhân, khái niệm cá nhân nhấn mạnh tính đặc thù riêng biệt của mỗi cá thể về phương diện xã hội. Cá nhân là một chỉnh thể vừa mang tính đơn nhất, cá biệt, riêng biệt lại vừa có

tính phổ biến, có đời sống riêng, có nguyện vọng, nhu cầu và lợi ích riêng. Nhưng cá nhân cũng bao hàm tính chung, phổ biến, chứa đựng các quan hệ xã hội và những nhận thức chung giúp cho việc thực hiện các chức năng xã hội và cá nhân trong cuộc đời của họ và mang tính chất lịch sử - cụ thể của đời sống của họ. Do đó, cá nhân bao giờ cũng mang bản chất xã hội, yếu tố xã hội là đặc trưng căn bản để tạo nên cá nhân do cá nhân luôn phải sống và hoạt động trong các nhóm khác nhau, các cộng đồng và các tập đoàn xã hội có tính lịch sử.

Trong số các cá nhân ở những thời kỳ lịch sử nhất định, trong những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, xác định xuất hiện những cá nhân kiệt xuất, trở thành những người lãnh đạo quần chúng nhân dân nhằm thực hiện một mục tiêu xác định. Đó là những lãnh tụ hay vĩ nhân. Ngoài các phẩm chất cá nhân lãnh tụ/vĩ nhân là những cá nhân kiệt xuất, xuất hiện trong phong trào quần chúng nhân dân, nhận thức được một cách đúng đắn, nhanh nhạy, kịp thời những yêu cầu, các quy luật, những vấn đề căn bản nhất của một lĩnh vực hoạt động nhất định của đời sống xã hội hoặc là kinh tế, hoặc là chính trị, hoặc là văn hóa, khoa học, nghệ thuật, v.v.. Họ dám quên mình vì lợi ích của quần chúng nhân dân, có năng lực nhận thức và tổ chức hoạt động thực tiễn. Lãnh tụ còn là người có những phẩm chất xã hội, như được quần chúng tín nhiệm, gắn bó mật thiết với quần chúng, có khả năng tập hợp quần chúng nhân dân, thống nhất nhận thức, ý chí và hành động của nhân dân, có năng lực tổ chức quần chúng nhân dân thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ mà thời đại đặt ra.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã luận giải và luận chứng một cách đúng đắn mối quan hệ giữa vai trò của lãnh tụ và vai trò của quần chúng nhân dân trong sự phát triển xã hội. Quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo chân chính, là động lực phát triển của lịch sử. Vai trò đó của quần chúng nhân dân được thể hiện ở các nội dung sau đây:

- Yếu tố căn bản và quyết định của lực lượng sản xuất là quần chúng nhân dân lao động. Đó là yếu tố động nhất, cách mạng nhất trong lực lượng sản xuất, làm cho phương thức sản xuất vận động và phát triển, thúc đẩy xã hội phát triển. Đó là lực lượng cơ bản của xã hội sản xuất ra toàn bộ của cải vật chất, là tiền đề và cơ sở cho sự tồn tại, vận động và phát triển của mọi xã hội, trong mọi thời kỳ lịch sử.

- Trong mọi cuộc cách mạng xã hội cũng như ở các giai đoạn biến động của xã hội, quần chúng nhân dân luôn là lực lượng chủ yếu, cơ bản và quyết định mọi thắng lợi của các cuộc cách mạng và những chuyển biến của đời sống xã hội. Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân. Theo quan điểm của

triết học Mác - Lênin, bắt đầu từ sự phát triển của các lực lượng sản xuất, đến một giai đoạn phát triển nhất định nó mâu thuẫn với các quan hệ sản xuất, làm xuất hiện các cuộc cách mạng xã hội. Như vậy, nguyên nhân của mọi cuộc cách mạng là bắt đầu từ hoạt động sản xuất vật chất của quần chúng nhân dân. Họ thực sự là chủ thể, lực lượng căn bản và chủ chốt, là động lực cơ bản của mọi quá trình kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học và công nghệ, và của mọi cuộc cách mạng xã hội.

- Toàn bộ các giá trị văn hóa, tinh thần và đời sống tinh thần nói chung đều do quần chúng nhân dân sáng tạo ra. Những sáng tạo trực tiếp của quần chúng nhân dân trong lĩnh vực này là điều kiện, tiền đề, là nguồn lực thúc đẩy sự phát triển của văn hóa, tinh thần. Hoạt động phong phú, đa dạng của quần chúng nhân dân trong thực tiễn là nguồn mạch cảm hứng vô tận, là chất liệu không bao giờ cạn kiệt, là nguồn tài nguyên bất tận cho mọi sáng tạo tinh thần. Quần chúng nhân dân cũng là người gạn lọc, lưu giữ, truyền bá và phổ biến các giá trị tinh thần làm cho nó được chọn lọc, được bảo tồn vĩnh viễn.

Tùy thuộc vào những điều kiện lịch sử khác nhau mà vai trò của quần chúng nhân dân cũng được thể hiện khác nhau. Xã hội càng công bằng, dân chủ, tự do, bình đẳng thì càng phát huy được vai trò của cá nhân và của quần chúng nhân dân nói chung.

Trong mối quan hệ với quần chúng nhân dân, lãnh tụ đóng vai trò hết sức to lớn, vô cùng quan trọng. Khi lịch sử đặt ra những nhiệm vụ cần phải giải quyết thì từ trong quần chúng nhân dân sẽ xuất hiện những lãnh tụ để giải quyết những nhiệm vụ đó của lịch sử. Mọi phong trào đều sẽ thất bại nếu chưa tìm ra cho mình được những lãnh tụ xứng đáng. "Trong lịch sử chưa hề có một giai cấp nào giành được quyền thống trị, nếu nó không đào tạo được trong hàng ngũ của mình những lãnh tụ chính trị, những đại biểu tiên phong có đủ khả năng tổ chức và lãnh đạo phong trào"²⁵⁷.

Lãnh tụ hay cá nhân kiệt xuất phải nhận thức đúng đắn được các quy luật khách quan của đời sống xã hội, hiểu biết sâu sắc các xu thế phát triển của quốc gia dân tộc, của thời đại và của phong trào; phải có kế hoạch, chương trình, biện pháp và chiến lược hoạt động cho phong trào quần chúng nhân dân và cho bản thân phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể; đồng thời lãnh tụ cũng phải thuyết phục được quần chúng nhân dân, thống nhất ý chí và hành động của họ, tập hợp và tổ chức lực lượng để thực hiện thành công các kế

²⁵⁷ V.I. Lênin (1978), *Toàn tập*, t.4, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova. tr. 473.

hoạch, chương trình, chiến lược và các mục tiêu đã được xác định. Hoạt động của lãnh tụ có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của phong trào quần chúng nhân dân, từ đó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển xã hội. Hoạt động của lãnh tụ sẽ thúc đẩy sự phát triển xã hội, nếu họ hành động theo các quy luật khách quan của sự phát triển xã hội, và ngược lại, sẽ kìm hãm sự phát triển xã hội hoặc tạo nên những sự vận động quanh co, phức tạp cho xã hội. Lãnh tụ cũng có vai trò to lớn đối với sự tồn tại, hoạt động của các tổ chức quần chúng nhân dân mà họ là những người tổ chức hoặc sáng lập và điều hành. Các lãnh tụ gắn với những thời đại lịch sử nhất định và những phong trào cụ thể, do vậy, họ chỉ có thể hoàn thành được những nhiệm vụ của thời đại và phong trào đó mà thôi.

Quan hệ giữa lãnh tụ với quần chúng nhân dân là quan hệ thống nhất, biện chứng thể hiện trên các nội dung sau đây:

- Mục đích và lợi ích của quần chúng nhân dân và lãnh tụ là thống nhất. Đó là điểm then chốt và căn bản quyết định sự thành bại của phong trào và sự xuất hiện của lãnh tụ. Lợi ích của họ có thể biểu hiện trên nhiều khía cạnh khác nhau, nhưng lợi ích luôn là cầu nối, liên kết, là mắt xích quyết định, là động lực để quần chúng nhân dân và lãnh tụ có thể kết thành khối xã hội thống nhất về ý chí và hành động. Tuy nhiên, lợi ích của họ luôn vận động, biến đổi không ngừng phụ thuộc vào địa vị lịch sử, bối cảnh khách quan mà phong trào quần chúng nhân dân và lãnh tụ của họ đang tồn tại và hoạt động trong đó, phụ thuộc vào năng lực nhận thức và vận dụng các quy luật khách quan để thực hiện các lợi ích đó.

- Quần chúng nhân dân và phong trào của họ tạo nên các lãnh tụ và những điều kiện, tiền đề khách quan để các lãnh tụ xuất hiện và hoàn thành các nhiệm vụ mà lịch sử đặt ra cho họ. Lãnh tụ là sản phẩm của thời đại, của cộng đồng, của phong trào. Sự xuất hiện của họ và khả năng giải quyết được các nhiệm vụ của lịch sử nhanh hoặc chậm, nhiều hoặc ít sẽ thúc đẩy sự vận động, phát triển của phong trào quần chúng nhân dân.

- Trong mối quan hệ thống nhất biện chứng giữa quần chúng nhân dân và lãnh tụ, chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định vai trò quyết định của quần chúng nhân dân đồng thời đánh giá cao vai trò của lãnh tụ. Quần chúng nhân dân là lực lượng đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển của lịch sử xã hội, là động lực của sự phát triển đó. Lãnh tụ là người dẫn dắt, định hướng cho phong trào, thúc đẩy phong trào phát triển, do đó mà thúc đẩy sự phát triển của lịch sử xã hội.

Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa quần chúng nhân dân với lãnh tụ có ý nghĩa phương pháp luận rất quan trọng. Lãnh tụ có vai trò quan trọng, nhưng không thể tuyệt đối hóa vai trò của họ dẫn đến tệ sùng bái cá nhân, thần thánh hóa lãnh tụ, coi nhẹ quần chúng nhân dân, hạn chế việc phát huy tính năng động, sáng tạo của quần chúng nhân dân, phải chống lại tệ sùng bái cá nhân. Ngược lại, việc tuyệt đối hóa vai trò của quần chúng nhân dân, xem nhẹ vai trò của các cá nhân và lãnh tụ sẽ dẫn đến hạn chế, xem thường các sáng kiến cá nhân, những sáng tạo của quần chúng nhân dân, không phát huy được sức mạnh sáng tạo của họ. Quần chúng nhân dân luôn là người thầy vĩ đại của các cá nhân, lãnh tụ.

Kết hợp hài hòa, hợp lý, khoa học vai trò quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong từng điều kiện cụ thể xác định sẽ tạo sức mạnh tổng hợp thúc đẩy phong trào và sự vận động, phát triển của cộng đồng, xã hội nói chung.

4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam

Lý luận về con người của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin là nền tảng lý luận cho việc phát huy vai trò của con người trong cách mạng và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. Chủ tịch Hồ Chí Minh, do yêu cầu khách quan của sự phát triển lịch sử - xã hội Việt Nam, tiếp thu văn hóa và các giá trị truyền thống của dân tộc, gia đình, tinh hoa văn hóa của nhân loại, trong đó có lý luận về con người của chủ nghĩa Mác - Lênin, đã vận dụng sáng tạo và phát triển lý luận về con người phù hợp với điều kiện lịch sử xã hội Việt Nam hiện đại.

Theo Hồ Chí Minh: “chữ người, nghĩa hẹp là gia đình, anh em, họ hàng, bầu bạn. Nghĩa rộng là đồng bào cả nước. Rộng nữa là cả loài người”²⁵⁸. Quan niệm về con người của Hồ Chí Minh rõ ràng là đã được cụ thể hóa, bao hàm cả cá nhân, cộng đồng, giai cấp, dân tộc, nhân loại.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người bao hàm nhiều nội dung khác nhau, trong đó có các nội dung cơ bản là: tư tưởng về giải phóng nhân dân lao động, giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, tư tưởng về con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng, tư tưởng về phát triển con người toàn diện.

Giải phóng nhân dân lao động gắn liền với giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, bởi ở Việt Nam quyền lợi của nhân dân lao động thống nhất với quyền lợi của giai cấp và dân tộc. Đấu tranh giải phóng nhân dân lao động, giải phóng giai cấp vô sản và giai cấp nông dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản

²⁵⁸ Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, t. 5, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 644.

không phải chỉ để giải phóng bản thân giai cấp vô sản, mà còn để giải phóng giai cấp nông dân và toàn thể dân tộc khỏi ách áp bức, bóc lột. Chỉ bằng cách đó, và duy nhất bằng cách đó, thì việc giải phóng giai cấp vô sản mới có thể thực hiện được triệt để và đảm bảo thắng lợi hoàn toàn. Công cuộc giải phóng nhân dân lao động, giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc chỉ có thể thắng lợi và thắng lợi hoàn toàn, triệt để bằng việc thực hiện cách mạng vô sản, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Sự nghiệp giải phóng đó chỉ được hoàn thành khi các giai cấp bị bóc lột, các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên phạm vi toàn thế giới thoát khỏi ách áp bức, nô lệ.

Do bối cảnh lịch sử của quốc gia dân tộc, Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh tư tưởng giành độc lập, tự do cho quốc gia dân tộc. Độc lập, tự do là quyền bất khả xâm phạm của quốc gia dân tộc, là tư tưởng được Hồ Chí Minh kế thừa từ Bản tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ và xem đây là tư tưởng bất hủ, phải được áp dụng cho mọi quốc gia dân tộc. Tư tưởng ấy là điểm xuất phát cho các tư tưởng về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và nhân dân lao động và cũng là sợi chỉ đỏ xuyên suốt cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh. Tháng 7 năm 1945, khi đang chuẩn bị điều kiện để tiến hành cuộc cách mạng tháng 8 năm 1945, dù đang bị bệnh nặng, Hồ Chí Minh đã căn dặn các đồng chí của mình rằng: “Lúc này thời cơ thuận lợi đã tới, dù hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập”²⁵⁹. “Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được”²⁶⁰. Việc giành lại độc lập, tự do dân tộc và bảo vệ nó là mục tiêu, sự nghiệp suốt đời của Hồ Chí Minh và của cả dân tộc Việt Nam. “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và thật sự đã trở thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem hết tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy”²⁶¹. “Dân tộc Việt Nam thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ”²⁶².

²⁵⁹ Xem: Đại tướng Võ Nguyên Giáp (2006), *Tổng tập hồi ký*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội. tr. 130.

²⁶⁰ Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5-1941). Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng toàn tập, t.7*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà nội. tr. 111.

²⁶¹ Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập, t. 4*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 4.

²⁶² Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập, t. 4. Sđđ*. tr. 480

Hồ Chí Minh cũng khẳng định tư tưởng giải phóng dân tộc phải được thực hiện do chính các dân tộc bị áp bức, bóc lột: “Người ta sẽ không làm gì được cho người An Nam nếu không dựa trên các động lực vĩ đại và duy nhất của đời sống xã hội của họ”²⁶³. Quan điểm này không chỉ được thể hiện trong lĩnh vực lý luận mà nó còn được đưa vào thực tiễn vận động tuyên truyền trong quần chúng cách mạng: “Hỡi anh em ở các thuộc địa!... chúng tôi xin nói với anh em rằng, công cuộc giải phóng anh em chỉ có thể thực hiện được bằng sự nỗ lực của bản thân anh em”²⁶⁴. Đây là một quan điểm thể hiện lập trường duy vật, khoa học và biện chứng, là sự vận dụng trung thành và sáng tạo tư tưởng về giải phóng con người, giải phóng giai cấp và nhân loại của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam. Quan điểm này đã được Hồ Chí Minh quán triệt trong toàn bộ cuộc đời hoạt động của mình, và được Đảng Cộng Sản Việt Nam tiếp tục sử dụng trong thực tiễn, được thực tiễn chứng minh là hoàn toàn đúng đắn.

Hồ Chí Minh khẳng định: Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành. Điều đó có nghĩa rằng theo Hồ Chí Minh, độc lập, tự do mới chỉ là điều kiện cần, điều kiện đủ là phải xây dựng một chế độ xã hội mới. “Tất cả những người lao động trên thế giới đều có một mục đích chung là thoát khỏi ách áp bức bóc lột, được sống sung sướng, tự do, tức là thực hiện chế độ cộng sản”²⁶⁵. “Nước độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc, tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì”²⁶⁶. Đây chính là thực chất của tư tưởng con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng, được Hồ Chí Minh phát triển từ lý luận về giải phóng con người của chủ nghĩa Mác - Lênin vận dụng vào thực tiễn Việt Nam.

Hồ Chí Minh còn nhấn mạnh rằng sự nghiệp cách mạng, thành quả cách mạng đều là của dân, do dân và vì dân. “Nước ta là một nước dân chủ, mọi công việc đều vì lợi ích của dân mà làm, các cơ quan chính phủ từ toàn quốc cho đến làng, đều là công bộc của dân, nghĩa là để gánh vác việc chung cho dân, chứ không phải để đè đầu dân như trong thời kỳ dưới quyền thống trị của Pháp, Nhật”²⁶⁷.

²⁶³ Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, t. 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 467.

²⁶⁴ Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, t. 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr.127-128.

²⁶⁵ Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, t. 7. *Sđđ*. tr. 209.

²⁶⁶ Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, t. 4. *Sđđ*. tr.56.

²⁶⁷ Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, t. 4. *Sđđ*. tr.56.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, con người, nhân dân lao động không chỉ là mục tiêu của sự nghiệp cách mạng mà còn là động lực của cách mạng: “Vô luận việc gì đều do con người làm ra, và từ nhỏ đến to, từ gần đến xa, đều thế cả”²⁶⁸. “Muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội thì phải có những con người xã hội chủ nghĩa”²⁶⁹. “Chủ nghĩa xã hội chỉ có thể xây dựng được với sự giác ngộ đầy đủ và lao động sáng tạo của hàng chục triệu người”²⁷⁰. Con người ở Hồ Chí Minh cũng là nhân dân. Bởi thế, “công cuộc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân. Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân. Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương do dân cử ra. Đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên. Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân”²⁷¹. Đây chính là tư tưởng được kế thừa từ trong truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Tư tưởng lấy dân làm gốc đã được các triều đại phong kiến trong lịch sử sử dụng đặc biệt thành công trong công cuộc bảo vệ tổ quốc, chiến thắng các thế lực ngoại xâm lớn mạnh hơn nhiều lần.

Phát triển con người toàn diện là một nội dung quan trọng trong tư tưởng Hồ Chí Minh về con người. “Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người”²⁷². Con người toàn diện là con người có cả đức và tài (vừa hồng vừa chuyên) trong đó đức là gốc. Đức là đạo đức, nhưng đó không phải là đạo đức thủ cựu, mà là đạo đức mới, đạo đức vĩ đại, đó không phải là đạo đức vì danh vọng cá nhân mà là vì lợi ích chung của Đảng, của dân tộc, của loài người. Yêu cầu cơ bản của đạo đức đó là trung với nước, hiếu với dân, yêu thương con người, cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư, có tinh thần quốc tế vô sản²⁷³. Tài hay chuyên là năng lực của con người đáp ứng được các nhiệm vụ được giao, được thể hiện qua việc không ngừng học tập, nâng cao trình độ văn hóa, khoa học, kỹ thuật và lý luận²⁷⁴.

Để con người phát triển toàn diện thì phải tu dưỡng, rèn luyện trong hoạt động thực tiễn, kết hợp giáo dục và tự giáo dục. Các phẩm chất và năng lực của con người không phải “từ trên trời sa xuống” mà phải “do đấu tranh, rèn luyện

²⁶⁸ Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, t. 5. *Sđđ.* tr.241.

²⁶⁹ Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, t. 9. *Sđđ.* tr.303.

²⁷⁰ Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, t. 8. *Sđđ.* tr.495.

²⁷¹ Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, t. 5. *Sđđ.* tr.698.

²⁷² Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, t. 9. *Sđđ.* tr.222.

²⁷³ Xem: Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, t. 5. *Sđđ.* tr.252, 632, 636, 640, 641, 643, 648

²⁷⁴ Xem: Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, t. 4. *Sđđ.* tr. 36; Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, t. 8. *Sđđ.* tr. 221

bền bỉ hàng ngày mà phát triển mà củng cố”²⁷⁵. Giáo dục là công việc của toàn xã hội, có vai trò đặc biệt quan trọng, nhất là đối với thế hệ trẻ. Xã hội cần những con người như thế nào thì thông qua giáo dục, con người như thế đó sẽ đào tạo và xuất hiện. Giáo dục gắn liền với tự giáo dục. Đó là quá trình tự cải tạo, tự thực hiện cách mạng trong chính bản thân mỗi người. Đó là quá trình khó khăn, phức tạp của cuộc cách mạng trong chính bản thân mình cũng khó khăn giống như cách mạng ngoài xã hội. Không thể thực hiện được cách mạng ngoài xã hội nếu không thực hiện được cuộc cách mạng trong bản thân mình và ngược lại.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người và phát triển con người là sự vận dụng sáng tạo và phát triển lý luận về con người của chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh Việt Nam trong bối cảnh mới của thời đại. Tư tưởng đó đã và đang là “kim chỉ nam”, là nền tảng lý luận cho việc hoạch định các chủ trương chính sách về con người và phát triển con người, cho việc điều hành và quản lý đời sống xã hội. Con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển, là nội dung cốt lõi, là tư tưởng căn bản trong chiến lược phát triển con người của nước ta hiện nay. Điều này cũng phù hợp với xu hướng chung của tư tưởng tiến bộ của nhân loại, đã được Liên Hợp Quốc chính thức vận dụng ở quy mô toàn cầu.

Con người vừa là mục tiêu, là nguồn gốc, là động lực của sự phát triển xã hội. Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định con người là chủ thể lịch sử xã hội. Quan điểm đó đã được cụ thể hóa trong tư tưởng Hồ Chí Minh và tiếp tục được Đảng Cộng sản Việt Nam cụ thể hóa vào sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay trong quan điểm xem con người vừa là mục tiêu, là nguồn gốc, là động lực của sự phát triển xã hội. Quan điểm đó nhấn mạnh vai trò chủ thể tích cực, tự giác, sáng tạo của con người, xem đó là nguồn gốc, động lực của sự phát triển xã hội hiện đại. Phát huy vai trò con người chính là phát huy tính tích cực, tự giác, sáng tạo đó trong quá trình hoạt động, bằng việc phát huy tối đa các đặc trưng về phẩm chất, năng lực của chính họ, khắc phục và giảm thiểu những khiếm khuyết, hạn chế trên các phương diện khác nhau của con người. Phát huy vai trò con người được thực hiện trong cả hoạt động nhận thức lẫn hoạt động thực tiễn, hoạt động vật chất và hoạt động tinh thần, bao gồm cả năng lực nhận thức, tư duy, hành động lẫn các phẩm chất chính trị đạo đức v.v..

²⁷⁵ Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, t. 9. *Sđd.* tr. 293.

Việc phát huy vai trò con người ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay đã được Đảng ta chú trọng nhấn mạnh trong các kỳ đại hội Đảng, trong các văn kiện của Ban Chấp hành Trung ương, trong các chủ trương, chính sách, quản lý và điều hành sự phát triển kinh tế, xã hội nói chung. *Một mặt*, Đảng ta nhấn mạnh việc đấu tranh không khoan nhượng chống thoái hóa, biến chất, suy thoái về chính trị, tư tưởng đạo đức, chống lại những thói hư tật xấu, những đặc tính tiêu cực của con người Việt Nam đang cản trở sự phát triển của chính con người và xã hội. *Mặt khác*, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng nhấn mạnh đến việc xây dựng con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước hiện nay với những đức tính sau đây:

“- Có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, phấn đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, đoàn kết với nhân dân thế giới trong sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

- Có ý thức tập thể, đoàn kết, phấn đấu vì lợi ích chung.

- Có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương phép nước, quy ước của cộng đồng; có ý thức bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.

- Lao động chăm chỉ với lương tâm nghề nghiệp, có kĩ thuật, sáng tạo, năng suất cao vì lợi ích của bản thân, gia đình, tập thể và xã hội

- Thường xuyên học tập, nâng cao hiểu biết, trình độ chuyên môn, trình độ thẩm mỹ và thể lực”²⁷⁶.

Hội nghị lần thứ Chín của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tiếp tục nhấn mạnh và bổ sung: “Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân, thiện, mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học... hoàn thiện các chuẩn mực giá trị văn hóa và con người Việt Nam, tạo môi trường và điều kiện để phát triển về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tuân thủ pháp luật; đề cao tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc, lương tâm, trách nhiệm của mỗi người với bản thân mình, với gia đình, cộng đồng, xã hội và đất nước”²⁷⁷

²⁷⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 58-59.

²⁷⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Nghị quyết hội nghị BCH Trung ương lần thứ 9, khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*. Văn phòng Trung ương Đảng xuất bản. Hà Nội. tr. 46-47.

“Chăm lo xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, trọng tâm là bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, đạo đức, lối sống, nhân cách. Tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức tôn trọng pháp luật, mọi người Việt Nam đều hiểu biết sâu sắc, tự hào, tôn vinh lịch sử, văn hóa dân tộc... xây dựng con người có thể giới quan khoa học, hướng tới chân, thiện, mỹ. Gắn xây dựng, rèn luyện đạo đức với thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Nâng cao trí lực, bồi dưỡng tri thức cho con người Việt Nam... Xây dựng và phát huy lối sống mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người ...”²⁷⁸. Sự nghiệp đổi mới đòi hỏi phải đặt con người vào vị trí trung tâm, xem đó vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển và cũng chỉ bằng cách đó thì sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay mới có thể thực hiện thành công được. Độc lập, tự do và hạnh phúc của con người, sự phát triển toàn diện của nó là nội dung cốt lõi, mục tiêu chủ yếu, cao nhất và bao trùm nhất của công cuộc đổi mới nói riêng và sự nghiệp giải phóng con người nói chung. Mục tiêu của công cuộc đổi mới và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay là dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, là sự thể hiện tập trung mục tiêu giải phóng con người trong giai đoạn hiện nay.

Việc phát huy vai trò con người để thực hiện mục tiêu giải phóng con người, xem con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp đổi mới được Đảng Cộng sản Việt Nam quán triệt trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội từ kinh tế đến chính trị, từ giáo dục và đào tạo đến khoa học và công nghệ, từ lĩnh vực xã hội đến lĩnh vực văn hóa. Bài học lịch sử của cách mạng Việt Nam là mọi sự thắng lợi đều phải dựa trên nền tảng phát huy, sử dụng đúng đắn con người. Để phát huy mạnh mẽ vai trò con người trong giai đoạn cách mạng hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam thực hiện nhiều giải pháp khác nhau: Kết hợp giữa lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần; coi trọng phát huy vai trò động lực chính trị, tinh thần và đạo đức; chú trọng tuyên truyền giáo dục, động viên kịp thời các hiện tượng tích cực của con người trong xã hội; thực thi các chính sách kinh tế xã hội hướng đến con người và vì con người; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, chú trọng giáo dục, đào tạo thế hệ trẻ. Con người được đặt ở vị trí trung tâm của sự phát triển kinh tế và xã hội, coi trọng nhu cầu và lợi ích chính đáng của con người,

²⁷⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam (2014). *Nghị quyết hội nghị BCH Trung ương lần thứ 9, Sđd.*, tr.49, 50.

đề cao sự tu dưỡng, tự rèn luyện, thông qua hoạt động thực tiễn để đào tạo, bồi dưỡng con người, thực hành phê bình và tự phê bình thường xuyên, chống chủ nghĩa cá nhân, tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh. Sự thành công của công cuộc đổi mới nói riêng và sự phát triển đất nước nói riêng phụ thuộc rất lớn vào việc phát huy vai trò con người, nhất là khi cuộc cách mạng khoa học – công nghệ đang diễn ra như vũ bão, cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang bắt đầu, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đang diễn ra với những diễn biến bất thường, khó lường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHỦ YẾU
ĐỀ BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH

1. *Bách khoa toàn thư triết học (1989)*, Nxb. Từ điển Xô viết. In lần thứ 2, Mátxcova. (Tiếng Nga).
2. *Báo cáo phát triển con người Việt Nam các năm 1999, 2011 và 2016*.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Giáo trình triết học (Dùng trong đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành KHXH và NV không chuyên ngành Triết học)*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2003), *Triết học*, 3 quyển, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Davidovich V.E. (2002), *Dưới lăng kính triết học*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Nghị quyết hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 9, khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*. Văn phòng Trung ương Đảng xuất bản, Hà Nội.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5-1941), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Đại tướng Võ Nguyên Giáp (2006), *Tổng tập hồi ký*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội.
11. Eagleton, Terry (2012), *Tại sao Marx đúng*, Nxb. Chính trị Hành Chính, Hà Nội.
12. Hawking S. (2000), *Lược sử thời gian*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội.
13. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2018), *Giáo trình cao cấp lý luận chính trị - Triết học Mác – Lênin*, Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội.
14. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia (2010), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin (Tái bản có sửa chữa, bổ sung)*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
15. Huxley, Sir Julian; Dr. J. Bronowski; Sir Gerald Barry; James Fisher (2004), *Tư tưởng loài người qua các thời đại*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
16. Morin, Edgar (2008), *Bảy tri thức tất yếu cho nền giáo dục tương lai*.

- Nxb. Tri thức, Hà Nội.
17. Lê Hữu Nghĩa (1987), *Lịch sử và lôgic*, Nxb. Sách giáo khoa Mác - Lênin, Hà Nội.
 18. Trần Văn Phòng (chủ biên, 2015), *Giáo trình Triết học (dùng cho cao học không chuyên ngành triết học)*, Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội.
 19. Quân đội nhân dân Việt Nam, Tổng cục chính trị (2008), *Triết học Mác - Lênin- Phần I, Chủ nghĩa duy vật biện chứng* (Dùng cho đào tạo cán bộ chính trị cấp phân đội - bậc đại học), Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội.
 20. Quân đội nhân dân Việt Nam, Tổng cục chính trị (2008), *Triết học Mác - Lênin- Phần II, Chủ nghĩa duy vật lịch sử* (Dùng cho đào tạo cán bộ chính trị cấp phân đội – bậc đại học), Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội.
 21. Quân đội nhân dân Việt Nam, Tổng cục chính trị (2003), *Lịch sử triết học* (Giáo trình bậc đại học dùng cho đối tượng đào tạo cán bộ chính trị quân đội). Nxb. QĐND, Hà Nội.
 22. Hồ Sĩ Quý (chủ biên, 2003). *Con người và phát triển con người trong quan niệm của C.Mác và Ph.Ăngghen*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.
 23. Séptulin A.P. (1989), *Phương pháp nhận thức biện chứng*, Nxb. Tiến bộ và Nxb. Sự thật, Hà Nội.
 24. Séptulin A.P. (1961), *Bàn về mối liên hệ lẫn nhau của các phạm trù trong triết học mácxít*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
 25. Nguyễn Phú Trọng (chủ biên, 2011), *Về các mối quan hệ lớn cần được giải quyết tốt trong quá trình đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta*, Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội.
 26. Viện Nghiên cứu Con người (2014), *Một số kết quả nghiên cứu chủ yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
 27. Viện Triết học (1996), *Triết học phương Tây hiện đại. Từ điển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
 28. Viện Triết học trực thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (1998), *Lịch sử phép biện chứng. 6 tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.